

ĐẠI HỌC HUẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

**PHÁT TRIỂN NGU NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN TỈNH GIA, TỈNH THANH HÓA
TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY**



Sinh viên thực hiện:

Bùi Thị Quyên

Giáo viên hướng dẫn:

ThS. Lê Quang Điện

Lớp: K43-KTCT

Niên khóa: 2009 - 2013

Huế, tháng 05 năm 2013

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

Lời Cảm Ơn

Nếu hoàn thành khóa luận tốt nghiệp lời đầu tiên tôi xin chân thành cảm ơn Ban giám hiệu trường Năm Học Kinh Tế Huế, Ban chủ nhiệm khoa Kinh Tế Chính Trị năm tôi ra trường kiến cho tôi tốt nghiệp đúng thời gian cuối khóa.

Tôi xin chân thành cảm ơn UBND huyện Tánh Gia, tỉnh Thanh Hóa. Các phòng ban, các ban ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Tánh Giã nhiệt tình giúp đỡ tôi tiếp cận các công tác cũng như các số liệu về hoàn thành khóa luận tốt nghiệp cuối khóa này.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trong khoa Kinh Tế Chính Trị năm giúp đỡ cho tôi hoàn thành khóa luận. Đặc biệt, tôi xin chân thành cảm ơn thầy giáo Ths. Lê Quang Diên năm tôi ra trường hướng dẫn, dạy bảo tôi trong quá trình thời gian cũng như trong quá trình hoàn thiện khóa luận cuối khóa này.

Cuối cùng tôi xin chân thành cảm ơn những người thân trong gia đình và bạn bè năm luôn ủng hộ và giúp đỡ tôi trong suốt thời gian qua.

Khoà luận tốt nghiệp năm tốt nghiệp vô cùng vất vả và mệt mỏi suốt những ngày tháng qua. Tuy nhiên do tầm hiểu biết còn hạn chế và gặp phải những khó khăn khập khiễng quan nên khóa luận tốt nghiệp không thể không tránh khỏi những thiếu sót, kính mong thầy cô và các bạn năm rộng lòng giúp đỡ và sửa chữa những thiếu sót.

Xin chân thành cảm ơn!

Huế, tháng 5 năm 2013

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

ii

Khoà luận toán nghiệp ãi hĩa

GVHD: ThS. Lê Quang Diãn

Sinh viên thĩa hiãn:

Buøi Thò Quyãn

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

iii

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

MỤC LỤC

Lời cảm ơn	i
Mục lục	ii
Danh mục các sơ đồ, biểu đồ	v
Danh mục bảng biểu	vi
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu	1
3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài	2
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu đề tài	2
5. Phương pháp nghiên cứu của đề tài	3
6. Đóng góp của đề tài	3
7. Ý nghĩa của đề tài	4
8. Kết cấu đề tài	4
PHẦN B. NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	5
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN NGƯ NGHIỆP	5
1.1. Một số khái niệm cơ bản	5
1.1.1. Khái niệm cơ bản trong ngư nghiệp	5
1.1.2. Khái niệm phát triển ngư nghiệp	7
1.2. Vai trò của ngư nghiệp	7
1.2.1. Cung cấp nguồn thực phẩm giàu dinh dưỡng, đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm	7
1.2.2. Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi, phân bón cho nông nghiệp	8
1.2.3. Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp thực phẩm, dược phẩm, mỹ nghệ	8
1.2.4. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp nông thôn	9

- 1.2.5. Tạo việc làm cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo 9
- 1.2.6. Tạo nguồn xuất khẩu quan trọng, đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn 10
- 1.2.7. Đảm bảo chủ quyền quốc gia, đảm bảo an ninh quốc phòng ở vùng sâu, vùng xa, nhất là vùng biên và hải đảo 10

SVTH: **Buøi Thò Quyên**

iv

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. **Le Quang Diean**

1.3. Đặc điểm của phát triển ngư nghiệp	11
1.4. Yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển ngư nghiệp	12
1.5. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về vấn đề phát triển ngư nghiệp	13
1.6. Kinh nghiệm phát triển ngư nghiệp	14
1.6.1. Kinh nghiệm của tỉnh Bình Thuận	14
1.6.2. Kinh nghiệm của tỉnh Hà Tĩnh	15
1.6.3. Kinh nghiệm của huyện Quảng Xương	15
1.6.4. Bài học rút ra cho huyện Tĩnh Gia	16

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGƯ NGHIỆP TRÊN ĐỊA

BÀN HUYỆN TỈNH GIA TỈNH THANH HÓA

18

2.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu	18
2.1.1. Điều kiện tự nhiên	18
2.1.1.1. Vị trí địa lý	18
2.1.1.2. Thời tiết, khí hậu	19
2.1.1.3. Địa hình	20
2.1.1.4. Tài nguyên nước	20
2.1.2. Đặc điểm kinh tế xã hội	21
2.1.2.1. Dân số, lao động:	21
(Nguồn: số liệu thống kê huyện Tĩnh Gia năm 2012)	22
2.1.2.2. Tình hình sử dụng đất:	23
2.1.2.3. Tình hình phát triển kinh tế huyện Tĩnh Gia.	23
2.1.2.4. Kết cấu hạ tầng	24
2.1.2.5. Về văn hóa xã hội	25
2.2. Thực trạng phát triển ngư nghiệp hiện nay trên địa bàn huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hóa	26
2.2.1. Tình hình nuôi trồng thủy hải sản	26
2.2.2. Tình hình đánh bắt và khai thác thủy sản	32

2.2.3. Tình hình chế biến thủy sản	39
2.2.4. Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá	43
2.2.5. Thị trường tiêu thụ sản phẩm	45
2.3. Đánh giá chung về phát triển ngư nghiệp	48

SVTH: **Buội Thò Quyên**

v

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. **Leâ Quang Dieân**

2.3.1. Kết quả đạt được	48
2.3.1.1. Khai thác thủy sản	48
2.3.1.2. Nuôi trồng thủy hải sản	49
2.3.1.3. Chế biến thủy sản	49
2.3.1.4. Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề biển	50
2.3.2. Hạn chế - nguyên nhân	50
2.3.2.1. Hạn chế	50
2.3.2.2. Nguyên nhân của những tồn tại hạn chế	52
CHƯƠNG 3. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU	
NHẪM PHÁT TRIỂN NGU' NGHIỆP Ở HUYỆN TỈNH GIA TRONG	
THỜI GIAN TỚI	53
3.1. Phương hướng và mục tiêu phát triển ngư nghiệp ở huyện Tỉnh Gia	53
3.1.1. Phương hướng chung	53
3.1.2. Mục tiêu	53
3.2. Những giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp ở huyện Tỉnh Gia trong thời gian tới	54
3.2.1. Giải pháp về quy hoạch	54
3.2.2. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ và khuyến ngư	54
3.2.3. Giải pháp về thị trường	56
3.2.4. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực	56
3.2.5. Giải pháp về quản lý, chỉ đạo sản xuất	57
3.2.6. Nhóm giải pháp về đầu tư	57
3.2.7. Nâng cao năng lực và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp	58
3.2.8. Cuộc cố phát triển cơ sở dịch vụ hậu cần	58
3.2.9. Giải pháp về quản lý môi trường, bảo vệ nguồn lực thủy sản và phòng tránh thiên tai	59
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	60

1. Kết luận	60
2. Kiến nghị	60

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

vi

Khoà luận tốt nghiệp ngành Nông học

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1. Diện tích nuôi trồng thủy sản của huyện Tĩnh Gia từ năm 2008 đến 2012	27
Biểu đồ 2.2. Sản lượng nuôi trồng thủy sản huyện Tĩnh Gia từ năm 2008-2012	29
Biểu đồ 2.3: Tình hình chế biến thủy sản huyện Tĩnh Gia năm 2012	39

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

vii

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Các chỉ tiêu kinh tế của huyện Tĩnh Gia	22
Bảng 2.2: Số trường các cấp trên địa bàn huyện Tĩnh Gia năm 2012	24
Bảng 2.3. Diện tích nuôi trồng thủy sản của huyện Tĩnh Gia từ năm 2008 đến 2012	27
Bảng 2.4. Sản lượng nuôi trồng thủy sản huyện Tĩnh Gia từ năm 2008 đến 2012.	28
Bảng 2.5. Tổng hợp tình hình nuôi trồng thủy sản năm 2012, kế hoạch 2013	29
Bảng 2.6. Số hộ nuôi trồng, đánh bắt và khai thác, chế biến	31
Bảng 2.7. Chi phí đầu cơ bản cho mỗi vụ nuôi tôm của các hộ đi ra (bình quân cho một hộ)	31
Bảng 2.8. Số lượng tàu thuyền đánh bắt qua từ năm 2008-2012 của Tĩnh Gia	33
Bảng 2.9. Sản lượng khai thác thủy sản từ năm 2008-2012	35
Bảng 2.10: Tổng hợp cơ cấu tàu thuyền, sản lượng khai thác đến 31/12/2012	36
Bảng 2.11: Tổng hợp cơ sở chế biến thủy sản năm 2012	39
Bảng 2.12: Tổng số cơ sở chế biến thủy sản ở huyện Tĩnh Gia từ năm 2008 đến 2012	40
Bảng 2.13: Sản lượng đưa vào chế biến từ năm 2008-2012	41
Bảng 2.14. Sản lượng chế biến nước mắm trên toàn huyện từ năm 2008-2012	41
Bảng 2.15: Tổng hợp tình hình dịch vụ hậu cần nghề cá của huyện Tĩnh Gia từ năm 2008 đến 2012	43

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

viii

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Phát triển ngư nghiệp là bước đi phổ biến, tất yếu của nền sản xuất nông nghiệp trên con đường xây dựng nông thôn mới, sản xuất tập trung mang tính hàng hóa. Ở nước ta, ngư nghiệp đã và đang phát triển mạnh ở nhiều địa phương ven biển trên toàn quốc.

Tỉnh Gia được thiên nhiên ưu đãi với bờ biển dài 42.5 km, bao gồm 33 xã và 1 thị trấn. Huyện Tĩnh Gia có 15 xã ven biển, trong đó có 6 xã ở cửa lạch, nguồn lợi thủy, hải sản tương đối phong phú, người dân có nhiều kinh nghiệm trong việc nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy, hải sản. Từ khi có chủ trương đổi mới cơ chế quản lý trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chính sách phát triển ngư nghiệp. Mặc dù đã mang lại một thành quả nhất định, tăng thu nhập cho người lao động và đời sống của người dân đã có nhiều thay đổi góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, tuy nhiên ngư nghiệp ở huyện Tĩnh Gia còn nhiều hạn chế, quy mô nhỏ hẹp đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội (KT-XH) của huyện.

Xuất phát từ thực tiễn đó, tôi chọn đề tài “*Phát triển ngư nghiệp trên địa bàn huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa trong giai đoạn hiện nay*” làm nội dung khóa luận tốt nghiệp.

2. Tình hình nghiên cứu

Phát triển ngư nghiệp là một nội dung quan trọng có ý nghĩa lý luận và thực tiễn trong phát triển kinh tế nên có nhiều đề tài nghiên cứu, bài viết liên quan như:

Dương Lo Trì: “Nghiên cứu các giải pháp Khoa học công nghệ nhằm củng cố và tăng cường lực thông tin thông kê thủy sản đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của ngành thủy sản”. Bộ thủy sản-Nhà xuất bản nông nghiệp (2005), Kỷ yếu hội thảo toàn quốc về khai thác, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá.

Ts. Đỗ Văn Nam: “Nghiên cứu đánh giá hiện trạng môi trường của các xí nghiệp chế biến thủy sản và đề xuất các giải pháp quản lý.” Bộ thủy sản-Nhà xuất bản nông nghiệp (2005), Kỷ yếu hội thảo toàn quốc về khai thác, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá.

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

1

Khoà luận tốt nghiệp ngành kinh tế

GVHD: ThS. **Le Quang Diep**

Nguyễn Đình Xung, Tỉnh ủy viên, Phó giám đốc thường trực Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa: “Đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế vùng ven biển gắn với khu kinh tế Nghi Sơn, tập trung đào tạo nguồn nhân lực có kỹ thuật cao để đảm bảo phát triển”.

Kỹ sư: Vũ Quang Trạch, Giám đốc Cảng Nghi Sơn. “Phát huy thế mạnh của cảng nước sâu có nhiều ưu thế để phát triển kinh tế biển, đóng góp tích cực cho chiến lược phát triển kinh tế biển của tỉnh đến năm 2020”.

Ở tỉnh Thanh Hóa cũng có nhiều người nghiên cứu về vấn đề này, tuy nhiên đa phần những nghiên cứu đó vẫn đang tập trung ở những vấn đề, lĩnh vực cụ thể chứ vẫn chưa có công trình nghiên cứu một cách tổng thể về ngư nghiệp.

Riêng ở huyện Tĩnh Gia cho tới nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu nào về phát triển ngư nghiệp một cách đầy đủ, toàn diện. Nó đã dừng lại ở tài liệu, báo cáo, tập số liệu thống kê. Kế thừa kết quả của những người đi trước và gắn với hoàn cảnh cụ thể của địa phương, tôi tiếp tục nghiên cứu lĩnh vực này dưới góc độ phát triển ngư nghiệp trên địa bàn huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu đề tài

3.1. Mục đích của đề tài

Mục đích của đề tài nhằm làm rõ vai trò, ý nghĩa và thực trạng phát triển ngư nghiệp trên địa bàn huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hóa. Trên cơ sở lý luận và thực tiễn đó đề tài đưa ra các giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh hơn nữa việc phát triển ngư nghiệp trong thời gian tới để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của huyện.

3.2. Nhiệm vụ của đề tài.

Để đạt được mục đích đó, đề tài thực hiện các nhiệm vụ cơ bản sau đây:

- Hệ thống hóa các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển ngư nghiệp.

- Đánh giá thực trạng phát triển ngư nghiệp trên địa bàn huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hóa từ năm 2008- 2012.

- Đề xuất những giải pháp chủ yếu để thúc đẩy phát triển ngư nghiệp trong thời gian tới.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu đề tài

4.1 Đối tượng

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài là: “Phát triển ngư nghiệp trên địa bàn huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hóa”.

SVTH: **Buội Thò Quyên**

2

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

4.2 Phạm vi nghiên cứu

+ Về không gian: Nghiên cứu phát triển ngư nghiệp trên địa bàn huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa .

+ Về thời gian: Nghiên cứu phát triển ngư nghiệp trên địa bàn huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa từ năm 2008 đến năm 2012.

5. Phương pháp nghiên cứu của đề tài

- Phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để xem xét và phân tích vấn đề một cách khoa học, khách quan.

- Phương pháp thu thập thông tin:

Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp: Thu thập số liệu báo cáo của phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, phòng thống kê của huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp:

Chọn điểm điều tra: Điều tra tại 8 xã của huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa

Chọn mẫu điều tra: Phát phiếu điều tra ngẫu nhiên cho 200 hộ tại 8 xã của huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

- Phương pháp phân tích tổng hợp và xử lý số liệu

Thiết lập các bảng biểu phản ánh một cách khoa học các số liệu đã thu thập được để thuận tiện cho việc phân tích, so sánh đánh giá kết quả nghiên cứu

- Sử dụng phần mềm excel để tính toán, so sánh, xử lý số liệu nghiên cứu.

Phương pháp phân tích tổng hợp, thống kê và điều tra phỏng vấn tại cơ sở nghiên cứu.

6. Đóng góp của đề tài

Nghiên cứu một cách có hệ thống cơ sở lý luận, thực tiễn phát triển ngư nghiệp ở nước ta hiện nay, góp phần làm rõ sự phát triển ngư nghiệp ở huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

Phân tích đánh giá thực trạng phát triển ngư nghiệp của huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa từ năm 2008- 2012.

Đưa ra các phương hướng và hệ thống các giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh sự phát triển ngư nghiệp trên địa bàn huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa trong thời gian tới.

SVTH: **Buội Thò Quyên**

3

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

7. Ý nghĩa của đề tài

Kết quả nghiên cứu của đề tài có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn:

Khẳng định tính đúng đắn của đường lối, chính sách phát triển nền nông nghiệp nói chung và phát triển ngư nghiệp nói riêng của Đảng và Nhà nước ta trong quá trình đổi mới.

- Làm cơ sở lý luận và thực tiễn giúp cho địa phương nghiên cứu và vận dụng đưa ra đường lối chính sách và những giải pháp phù hợp để phát triển ngư nghiệp trên địa bàn huyện.
- Ngoài ra đề tài còn là một nguồn tài liệu tham khảo cho những ai quan tâm nghiên cứu vấn đề này.

8. Kết cấu đề tài

Ngoài phần đặt vấn đề, kết luận, kiến nghị và tài liệu tham khảo, nội dung đề tài gồm ba chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về phát triển ngư nghiệp.

Chương 2. Thực trạng phát triển ngư nghiệp trên địa bàn huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

Chương 3. Phương hướng và giải pháp phát triển ngư nghiệp ở huyện Tĩnh Gia trong thời gian tới.

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

4

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

PHẦN B. NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN NGƯ NGHIỆP

1.1. Một số khái niệm cơ bản

1.1.1. Khái niệm cơ bản trong ngư nghiệp

- Khái niệm ngư nghiệp

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về ngư nghiệp, như:

Ngư nghiệp (hay còn gọi là thủy sản) là ngành kinh tế - kỹ thuật với tư liệu sản xuất quan trọng nhất là đất đai – mặt nước, đối tượng sản xuất là quần thể sinh vật có khả năng sinh trưởng dựa vào môi trường nước, sản phẩm của ngư nghiệp là một trong những nguồn cung cấp thực phẩm quan trọng cho con người.

Hay, ngư nghiệp là một thực thể tham gia trong việc nâng cao hoặc thu hoạch cá, được xác định bởi một số cơ quan phải là nghề cá.

Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu đề tài, có thể hiểu: ngư nghiệp là một ngành kinh tế, có chức năng và nhiệm vụ nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản ở sông ngòi, trong nội địa và ở biển.

- Khái niệm nuôi trồng thủy sản

Theo FAO tổ chức lương thực thực phẩm thế giới thì nuôi trồng thủy sản (aquaculture) là nuôi các thủy sinh vật như các nhuyễn thể, giáp xác và thủy sinh vật trong môi trường nước ngọt và nước mặn, bao gồm áp dụng các kỹ thuật vào quy trình nuôi nhằm tăng năng suất; thuộc sở hữu cá nhân hay tập thể.

Tuy nhiên, một số tác giả lại nêu khái niệm nuôi thủy sản một cách đơn giản hơn, đó là nuôi hay canh tác động và thực vật dưới nước do xuất xứ từ thuật ngữ aqua (nước) + culture (nuôi).

Vì vậy, có thể hiểu: Nuôi trồng thủy sản là khái niệm chỉ hai hoạt động là “nuôi” và “trồng” các loại thủy sản, gồm nuôi các loài động vật như cá, tôm, cua, ếch và các loài thực vật như rong câu chỉ vàng, rong sụn... Căn cứ vào độ mặn của vùng nước người ta phân ngành nuôi trồng thủy sản thành nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nuôi

SVTH: **Bưởi Thờ Qyeân**

5

Khoà luận tổng quát ngành nuôi trồng thủy sản

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

trồng thủy sản nước lợ và nuôi trồng thủy sản nước mặn; Căn cứ vào đối tượng nuôi trồng mà người ta chia thành các ngành: Nuôi cá, nuôi giáp xác, nuôi nhuyễn thể và trồng các loại rong biển.

- Khái niệm đánh bắt và khai thác thủy sản.

Giống như nuôi trồng thủy sản, đánh bắt và khai thác thủy sản cũng là một trong những bộ phận quan trọng trong lĩnh vực ngư nghiệp. Chính vì vậy, bên cạnh những nét khác biệt thuộc về đặc điểm riêng, khái niệm đánh bắt và khai thác thủy sản cũng mang những nét chung và gắn liền với khái niệm ngư nghiệp.

Đánh bắt và khai thác thủy sản là hoạt động dùng phương tiện để bắt hoặc thu lấy các loại thủy sản sẵn có trong tự nhiên hoặc tận dụng hết khả năng của thủy sản. Hiện nay, căn cứ vào đối tượng khác nhau người ta chia đánh bắt và khai thác thủy sản thành nhiều loại khác nhau. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu, đề tài chỉ tập trung vào hai loại đánh bắt và khai thác thủy sản (được phân chủ yếu dựa vào vị trí và phương tiện đánh bắt) là gần và xa bờ.

- Khái niệm chế biến thủy sản.

Chế biến thủy sản là khái niệm chỉ hoạt động pha chế, biến đổi các loại thủy sản nhằm tạo ra một sản phẩm mới có nguyên liệu chủ yếu là từ thủy sản.

Bên cạnh nuôi trồng, đánh bắt và khai thác thủy sản thì chế biến thủy sản cũng là một trong những bộ phận quan trọng cấu thành ngành ngư nghiệp. Tuy nhiên, nếu như hai bộ phận còn lại của ngư nghiệp là những lĩnh vực có đặc điểm tương đồng với nông nghiệp, thì khái niệm chế biến thủy sản lại mang đặc điểm của ngành công nghiệp và dịch vụ.

Hiện nay, chế biến thủy sản gồm 3 loại là: chế biến thủy sản đông lạnh, chế biến hải sản khô và chế biến nước mắm.

- Khái niệm cơ sở hạ tầng và dịch vụ nghề cá

Hoạt động dịch vụ hậu cần nghề cá cũng là một lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thủy sản hiện đại, nhằm cung ứng các dịch vụ phục vụ sản xuất khai thác, nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Như vậy ta có thể hiểu:

Cơ sở kết cấu hạ tầng phục vụ cho nghề cá bao gồm hệ thống luồng lạch, cảng cá, bến cá, chợ cá, công trình thủy lợi như trạm bơm, hồ chứa nước, kênh mương dẫn

SVTH: **Buội Thò Quyên**

6

Khoà luận tốt nghiệp ngành

GVHD: ThS. **Le Quang Diean**

nước phục vụ nuôi trồng thủy sản có vai trò rất quan trọng để cho nghề cá phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

1.1.2. Khái niệm phát triển ngư nghiệp

- Khái niệm phát triển

Phát triển là sự tăng trưởng về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời gian nhất định. Trong đó, bao gồm cả sự tăng thêm về quy mô sản lượng, sự hoàn thiện về thể chế và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Liên hợp quốc cũng đưa ra khái niệm phát triển bền vững là quá trình phát triển nhằm thỏa mãn nhu cầu của thế hệ ngày nay mà không làm giảm khả năng đáp ứng những nhu cầu của thế hệ tương lai.

- Khái niệm phát triển ngư nghiệp

Phát triển ngư nghiệp là sự tăng cường đầu tư về mọi mặt như vốn, khoa học kỹ thuật nhằm không ngừng nâng cao quy mô, sản lượng, chất lượng và hiệu quả trong khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Như vậy, có thể hiểu: Phát triển ngư nghiệp là một quá trình phát triển bền vững, có chủ ý về nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng của ngành và nâng cao chất lượng đời sống của người lao động trong lĩnh vực ngư nghiệp.

1.2. Vai trò của ngư nghiệp

1.2.1. Cung cấp nguồn thực phẩm giàu dinh dưỡng, đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm

Cùng với sự xuất hiện và phát triển lâu đời của ngư nghiệp, sự phát triển của các ngành nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản đã đem lại nhiều loại thực phẩm giàu dinh dưỡng cho con người, góp phần làm phong phú bữa ăn, cung cấp nguồn dinh dưỡng dồi dào trong bữa cơm gia đình.

Hiện nay tiêu dùng của người Việt Nam đối với các loại thủy sản ngày càng tăng, chính vì vậy các sản phẩm có nguồn gốc từ thủy sản ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thực phẩm giàu dinh dưỡng cho con người. Bên cạnh đó ở tầm vĩ mô, ngành thủy sản đã góp phần đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm, đáp ứng nhu cầu cụ

thể về nhu cầu chất dinh dưỡng cụ thể là tăng nhiều đạm và vitamin cho thức ăn, đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thực phẩm cho người dân.

SVTH: **Buội Thò Quyên**

7

1.2.2. Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi, phân bón cho nông nghiệp

Trong quá trình phát triển ngư nghiệp, ngoài những sản phẩm là đối tượng chính của quá trình nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản thì vẫn luôn tồn tại những sản phẩm phụ hay chế phẩm không mong đợi. Ngày nay, các nhà sản xuất đã tận dụng những sản phẩm phụ đó để chế biến ra những sản phẩm làm nguyên liệu để làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và một số loại thức ăn cho tôm cá, một số khác thì dùng làm nguyên liệu của các loại phân bón trong nông nghiệp.

1.2.3. Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp thực phẩm, dược phẩm, mỹ nghệ

Sản phẩm thủy sản ngày càng lớn về mặt số lượng, chất lượng ngày càng nâng cao, phong phú, đa dạng về chủng loại... các sản phẩm của ngành không những là nguồn thực phẩm quan trọng cho con người mà còn là nguồn cung cấp nguyên vật liệu cho các ngành khác như công nghiệp, nông nghiệp, y dược, công nghiệp quốc phòng, góp phần thúc đẩy sự phát triển của các ngành nghề liên quan. Vì vậy, tôm, cá nhuyễn thể... từ lâu đã trở thành nguyên vật liệu đầu vào cực kỳ quan trọng của các nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh, ngoài ra nó còn làm nguyên liệu chế biến thức ăn cho gia súc, gia cầm; Rong mơ, rong câu... là nguồn nguyên liệu cho các xí nghiệp dược phẩm với các sản phẩm chủ yếu là keo alginate, agar, iốt, cồn, thuốc tẩy giun sán... Còn các loại như hải mã, hải long, vỏ bào ngư đã trở thành nguồn dược liệu quý và nổi tiếng từ lâu. Nhiều loại vỏ sinh vật nhuyễn thể đã làm nguyên liệu cho ngành mỹ nghệ sản xuất ra các sản phẩm xuất khẩu có giá trị kinh tế cao như các sản phẩm khảm trai, ngọc trai, đồi mồi. Ngày nay, cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao thì các sản phẩm nuôi trồng thủy sản có xu hướng sử dụng rộng rãi hơn. Bên cạnh đó, sự phát triển của ngành thủy sản cũng góp phần không nhỏ trong việc thúc đẩy sự phát triển của các ngành nghề liên quan như công nghiệp chế biến thức ăn, công nghiệp cơ khí, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cùng các hoạt động dịch vụ khác. Đồng thời duy trì cân bằng sinh thái, hình thành chiến lược khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên.

SVTH: **Bưởi Thờ Quyên**

8

1.2.4. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp nông thôn

Trong những năm qua cùng với sự phát triển không ngừng của đất nước, ngành thủy sản có những bước phát triển vượt bậc. Trong khi đó, những điều kiện phục vụ cho các hoạt động canh tác trong nông nghiệp lại ngày càng suy giảm. Đồng thời đầu ra cho các sản phẩm nông sản ngày càng khó khăn, giá thành sụt giảm. Trong khi giá của các loại mặt hàng nông sản ngày càng giảm sút thì giá thủy sản trên thị trường thế giới trong những năm gần đây lại tăng đột biến. Những mặt trái của quá trình phát triển không bền vững cũng đã xuất hiện, dẫn đến nhiều vùng đất nông nghiệp bị bỏ hoang hoặc canh tác kém hiệu quả, những vùng đất bị thâm nhập mặn... Do đó, ngành

nông nghiệp cũng đang bị đe dọa nghiêm trọng. Tuy nhiên, nếu nó trở thành thảm họa cho nông nghiệp thì lại trở thành cơ hội mới cho sự phát triển của ngành thủy sản. Trong khi đó hoạt động nuôi trồng thủy sản có thể đem lại hiệu quả canh tác cao hơn so với trồng lúa nước. Trước tình hình đó việc chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đã được Chính phủ đưa ra nghị quyết 09 NQ/CP vào ngày 15/06/2000. Đây cũng là điều kiện để quá trình chuyển đổi diện tích nuôi trồng thủy sản càng diễn ra nhanh, mạnh và rộng khắp. Nhiều mô hình chuyển đổi canh tác đã xuất hiện tại nhiều địa phương bởi tính hiệu quả ngành mang lại lớn hơn nhiều so với

trước đây. Tại nhiều vùng nông thôn, phong trào nuôi cá trắm đã và đang phát triển mạnh mẽ góp phần cải thiện cuộc sống của người dân góp phần xóa đói giảm nghèo.

Bên cạnh đó, nước ta là một nước có điều kiện phát triển toàn diện kinh tế biển. Do vậy, việc lấn ra biển, ngăn chặn những ảnh hưởng của biển để mở rộng đất đai canh tác không còn là định hướng cho một nền nông nghiệp lúa nước, mà là định hướng cho một nền kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

1.2.5. Tạo việc làm cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo

Sự phát triển của ngư nghiệp đã góp phần trong việc tạo công ăn việc làm, đem lại thu nhập cho hàng triệu lao động, nâng cao đời sống cho nhiều cộng đồng người dân nông thôn và ven biển.

Những năm gần đây, ngành Thủy sản đã lập nhiều chương trình xóa đói giảm nghèo bằng việc phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản đến cả vùng sâu, vùng xa, không những cung cấp nguồn dinh dưỡng, đảm bảo an ninh thực phẩm mà còn góp

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. **Le Quang Diep**

phần xóa đói giảm nghèo. Tại các vùng duyên hải, từ năm 2000, nuôi thủy sản nước lợ đã chuyển mạnh từ phương thức nuôi quảng canh sang quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh, thậm chí nhiều nơi đã áp dụng mô hình nuôi thâm canh theo công nghệ nuôi công nghiệp.

Công tác khuyến ngư đã tập trung vào hoạt động trình diễn các mô hình khai thác và nuôi trồng thủy sản, hướng dẫn người nghèo làm ăn. Hiện tại mô hình kinh tế tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân đã góp phần giải quyết việc làm cho nhiều lao động. Các vùng nuôi tôm rộng lớn hoạt động sản xuất hàng hóa lớn đã dần hình thành, một bộ phận dân cư các vùng ven biển đã giàu lên nhanh chóng, nhiều gia đình thoát khỏi cảnh nghèo đói nhờ nuôi trồng, đánh bắt và khai thác thủy sản.

Hoạt động nuôi trồng thủy sản ở các mặt nước lớn như nuôi cá hồ chứa cũng đã phát triển, hoạt động này luôn được gắn kết với các chương trình phát triển trung du miền núi, các chính sách xóa đói giảm nghèo ở vùng sâu vùng xa.

1.2.6. Tạo nguồn xuất khẩu quan trọng, đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn

Ngành thủy sản là một trong 10 ngành có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất nước ta. Chính vì vậy sản phẩm thủy sản mà điển hình tôm với giá trị kim ngạch xuất khẩu trung bình chiếm 50% trở lên chính là mặt hàng chủ lực rất cần được coi trọng. Hàng năm có đến 40% sản lượng thủy sản được dùng cho hoạt động xuất khẩu, đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn cho đất nước.

Hiện nay hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam ngày càng được ưa chuộng ở nhiều nước trên thế giới và trong khu vực. Theo thống kê, tính đến nay đã có hơn 150 nước đa hợp hàng của chúng ta, kim ngạch xuất khẩu thủy sản vào các thị trường lớn ngày càng được tăng cao.

Như vậy, ngành thủy sản đã và đang khẳng định được vị trí của mình trong nền kinh tế quốc dân, cũng như góp phần ổn định cuộc sống của người dân.

1.2.7. Đảm bảo chủ quyền quốc gia, đảm bảo an ninh quốc phòng ở vùng sâu, vùng xa, nhất là vùng biên giới và hải đảo

Từ xưa đến nay, ngành thủy sản luôn là một trong những nhân tố đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ an ninh, chủ quyền trên biển, ổn định xã hội và phát triển kinh tế các vùng ven biển và hải đảo góp phần thực hiện chiến lược quốc phòng toàn dân và

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. **Le Quang Diep**

an ninh nhân dân. Chính vì vậy, Nhà nước không ngừng tạo điều kiện thuận lợi để ngành thủy sản phát triển mạnh mẽ phù hợp với sự phát triển chung của đất nước cũng như theo kịp với sự phát triển chung của thế giới. Tính đến nay có rất nhiều hệ thống cảng được xây dựng theo chương trình biển Đông hải đảo, cụ thể là Cô Tô (Quảng Ninh), Bạch Long Vĩ và Cát Bà (Hải Phòng), Hòn Mê (Thanh Hóa), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Lí Sơn (Quảng Nam), Phú Quý (Bình Thuận), Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu), Hòn Khoai (Cà Mau), Nam Du, Thổ Chu và Phú Quốc (Kiên Giang). Hệ thống cảng cá tuyến đảo này sẽ được hoàn thiện đồng bộ để phục vụ sản xuất nghề cá và góp phần bảo vệ chủ quyền an ninh vùng biển của Tổ quốc.

1.3. Đặc điểm của phát triển ngư nghiệp

Thời gian qua, thủy sản không chỉ giữ vững là ngành kinh tế biển truyền thống mà còn là một bộ phận đã phát triển thành một ngành kinh tế sản xuất hàng hóa lớn và đi đầu trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Từ một ngành sản xuất còn thủ công, lạc hậu, sản phẩm xuất khẩu chủ yếu ở dạng nguyên liệu thô... đến nay đã có khoảng hơn 470 doanh nghiệp chế biến xuất khẩu quy mô công nghiệp và sản phẩm thủy sản đã có mặt tại thị trường 108 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới với đòi hỏi cao về chất lượng. Thị trường mở rộng, mức độ công nghiệp hóa ngày càng cao là điều kiện cơ bản để thủy sản trở thành ngành sản xuất hàng hóa thật sự và trên thực tế nghề cá thương mại (nghề cá lớn) đã hình thành bên cạnh nghề cá cộng đồng (nghề cá nhỏ).

Trong những năm qua, kinh tế thủy sản nước ta đã tăng trưởng liên tục, nhanh và khá ổn định cả về sản lượng (tăng bình quân hàng năm là 5-7%) và giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản. Nguyên Bộ trưởng Bộ Thủy sản Tạ Quang Ngọc đã nói: “Giá trị thủy sản làm ra thấm đẫm mồ hôi, công sức vật lộn với biển cả, với thương trường của những người lao động thủy sản, của bà con ngư dân, của người nuôi trồng thủy sản và doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản. Tuy nhiên, thành tích đạt được về mặt kinh tế mới chỉ là phần nổi của “tảng băng”, phần chìm ít thấy nhưng không kém quan trọng là những đóng góp về mặt xã hội, về mặt bảo đảm an ninh chủ quyền vùng biển của ngành thủy sản ở ven biển và trên biển”. [26;6]

SVTH: **Bưởi Thờ Quyên**

11

1.4. Yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển ngư nghiệp

Ngư nghiệp là một ngành phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết, khí hậu. Chính vì vậy, việc biến đổi khí hậu sẽ tạo ra rất nhiều sự thay đổi không có lợi cho quá trình phát triển ngư nghiệp. Tại Việt Nam, trong thời gian gần đây tình hình thiên tai ngày càng diễn biến phức tạp, tần suất ngày càng tăng, tính ác liệt ngày càng lớn trên tất cả các loại hình: bão, nước biển dâng, thủy triều, lũ lụt, hạn hán, nắng nóng kéo dài xảy ra dồn dập không có quy luật, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu gây khó khăn cho người dân trong quá trình phát triển kinh tế của họ.

Nhiệt độ đóng vai trò quan trọng cho quá trình sinh trưởng và phát triển của sinh vật nói chung và các loài nuôi trồng thủy sản nói riêng. Mỗi loài có khoảng nhiệt độ thích ứng riêng, khả năng chống chịu của chúng nằm trong khoảng giới hạn nhất định. Chính vì vậy, sự thay đổi của nhiệt độ sẽ làm suy giảm lượng thủy sản, dịch bệnh xảy ra. Thời gian gần đây sự biến đổi của khí hậu cùng với sự thay đổi của môi trường nuôi đang dần bị suy thoái đã gây ra nhiều dịch bệnh cho các loại tôm trên diện rộng.

Hạn hán và lũ lụt

Hạn hán tạo ra hiện tượng nắng nóng kéo dài, khô hạn nguồn nước. Vì vậy, đã làm nhiều ao nuôi tôm, cá bị bỏ hoang vì không có nước để cung cấp trong quá trình nuôi. Một số ao nuôi chưa đến thời gian nuôi thì bị cạn kiệt nguồn nước trong ao, nên người dân phải thu hoạch sớm hoặc bỏ nuôi. Sản lượng tôm cá bị sụt giảm, kích thước để thành thương phẩm chưa đáp ứng nên giá thành rẻ, hay cũng có thể làm thức ăn cho gia súc, gia cầm.

Lũ lụt làm tăng lượng nước dẫn đến thay đổi độ mặn trong ao. Đây cũng là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến sinh trưởng và phát triển của loài nuôi nên khi xảy ra mưa lớn độ mặn trong các ao nuôi đột ngột giảm xuống vượt ra khỏi ngưỡng chịu đựng làm cho tôm cá bị sốc, chết hoặc chậm lớn, làm cho độ mặn của các cửa sông, cửa lạch giảm xuống, nghề nuôi thủy sản bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Lũ lụt kéo dài làm cho ngư dân không thể ra khơi đánh bắt thủy sản làm ảnh hưởng đến mức sống của người dân. Bên cạnh đó thời tiết mưa ẩm sẽ làm cho những khu chế biến khô không tận dụng được nguồn năng lượng tự nhiên, làm tăng chi phí nhân tạo cho quá trình chế biến của họ.

SVTH: **Bưởi Thờ Quyên**

12

Khoà luận tốt nghiệp ngành

GVHD: ThS. **Le Quang Diep**

Việt Nam nằm trong vành đai nhiệt đới nên chịu nhiều ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới gây ra mưa to gió lớn. Bão gây ra những cơn sóng lớn tàn phá hệ thống đê bao của các ao nuôi, lồng bè trên biển dẫn đến những tổn thất đáng kể cho ngư dân. Sự tàn phá của bão và áp thấp nhiệt đới với xu hướng ngày càng tăng lên về số lượng và mức độ ảnh hưởng đã tác động rất lớn đến hệ sinh thái của vùng nuôi và cần thời gian dài để phục hồi.

Hiện tượng khắc nghiệt của biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng rất lớn đến vấn đề nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản. Những hoạt động này là nguồn sinh kế chủ yếu của người dân ven biển, sự biến đổi của thời tiết sẽ tác động đến kinh tế của họ là điều không thể tránh khỏi.

1.5. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về vấn đề phát triển ngư nghiệp

Công cuộc đổi mới Đất nước từ năm 1986 để nay đã có những bước phát triển vượt bậc. Ngành thủy sản trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của nền kinh tế quốc dân, tạo công ăn việc làm cho hàng triệu lao động.

Để góp phần đưa kinh tế thủy sản phát triển nhanh và bền vững, ngành thủy sản phải tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy thế mạnh đánh bắt hải sản xa bờ, duy trì đánh bắt gần bờ hợp lý, gắn phát triển thủy sản với bảo vệ chủ quyền an ninh trên biển, duy trì và tăng năng suất nuôi trồng thủy sản. Đẩy mạnh việc tổ chức sản xuất lại trên mọi lĩnh vực của ngành thủy sản theo hướng hội nhập quốc tế, ưu tiên nghề cá biển. Tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất. Chú trọng việc chọn đối tượng chủ lực cho nuôi biển theo vùng sinh thái. Đảng và Chính phủ đặt kinh tế thủy sản vào vị trí xứng đáng trong chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 là một hướng đi đúng nhằm phát huy lợi thế của một quốc gia có biển. Với mục tiêu:

- Giai đoạn từ năm 2011-2015: Sản lượng tăng tốc với tốc độ bình quân 2,15%/năm, giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng với tốc độ bình quân 5,4% (giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2015 đạt 7,0 tỷ USD), lao động nghề cá tăng bình quân 0,15%/năm; tổng sản lượng thủy sản đạt 4 triệu tấn.

- Giai đoạn từ 2015-2020: Sản lượng tăng với tốc độ bình quân 2,7%/năm; giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng với tốc độ bình quân 3,13%/năm. Lao động

Khoà luận toán nghiệp hải hoặ

GVHD: ThS. **Leâ Quang Dieân**

nghe cá tăng bình quân 0,9%/năm. Tổng sản lượng thủy sản đến năm 2020 đạt 6,3 triệu tấn, lao động nghề cá năm 2020 đạt 5 triệu người.

Qua những điều kiện, định hướng phát triển của Nhà nước trong việc phát triển ngư nghiệp trong giai đoạn tới mặc dù còn gặp khó khăn, thách thức nhưng trong tương lai không xa ngư nghiệp sẽ đem lại nhiều thành tựu hơn nữa cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa Đất nước.

1.6. Kinh nghiệm phát triển ngư nghiệp

1.6.1. Kinh nghiệm của tỉnh Bình Thuận

Bình Thuận là một tỉnh ven biển có tiềm năng, lợi thế riêng ngành thủy sản. Trong những năm qua, các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương không ngừng nỗ lực đưa ngành thủy sản của tỉnh phát triển mạnh mẽ, nhờ vậy tốc độ tăng trưởng của Bình Thuận hàng năm là 11,3% trên các mặt chủ yếu: khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản.

Trong lĩnh vực chế biến thủy sản tỉnh Bình Thuận đã có những doanh nghiệp phát triển mạnh như công ty nước mắm Phan Thị Ít và các doanh nghiệp chế biến nước mắm khác. Công ty sản xuất nước mắm xuất khẩu Aroma đã có sản phẩm xuất khẩu sang Nhật Bản. Để làm được điều này, hàng năm tỉnh đã không ngừng nâng cấp đồng bộ các và hiện đại các cơ sở chế biến, khuyến khích đầu tư những dây chuyền hiện đại như: dây chuyền công nghệ sản xuất mực và các loại hải sản gia vị ăn liền 200 tấn/năm, bột cá 500 tấn/năm... thông qua việc huy động vốn từ nhiều nguồn trong nước và ngoài nước, nhằm nâng cao năng lực chế biến và chất lượng sản phẩm. Trong khâu khai thác, tỉnh tập trung đầu tư phát triển tàu thuyền cho chương trình đánh bắt xa bờ của Chính phủ; gọi vốn đầu tư phát triển đội tàu khai thác, dịch vụ hậu cần và tiêu thụ hải sản. Đồng thời quan tâm đến khâu bảo quản sản phẩm sau khai thác ngay

tên biển để nâng cao hiệu quả, chất lượng sản phẩm. Nuôi tôm, sản xuất tôm gi ống, nuôi hải sản ven biển và cá nước ngọt được xác định là hướng đi chủ đạo trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản. Trên quan điểm coi trọng thị trường nước ngoài, đồng thời khuyến khích tiêu thụ thị trường nội địa, vận dụng và phát huy nhiều hình thức tiếp thị mới nhằm tăng thị phần trong nước ở các thành phố lớn, khu du lịch, nông

thôn, mi ền núi... quan tâm thích đáng đến đầu tư vào khoa học kỹ thuật, đầu tư cho con người, đổi

Khoà luận toán nghiệp hải học

GVHD: ThS. **Leâ Quang Dieân**

mới cơ chế chính sách khuyến khích sản xuất và lưu thông, tạo ra nhiều việc làm thu hút nhiều lao động.

1.6.2. Kinh nghiệm của tỉnh Hà Tĩnh

Hà Tĩnh là tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ có chiều dài bờ biển 137 km, chạy từ cửa Hội đến Mũi Đốc đèo Ngang. Toàn tỉnh có 20 con sông lạch lớn nhỏ đổ dồn về 4 cửa sông chính: Cửa Hộ, Cửa Sót, Cửa Nhượng, Cửa Khẩu. Địa hình đó tạo nên một vùng duyên hải có nhiều điều kiện phát triển kinh tế thủy sản.

Mặc dù điều kiện khai thác còn nhiều khó khăn nhưng hàng năm ngư dân đã đánh bắt trên 22.000 tấn sản phẩm dùng cho chế biến xuất khẩu và các mặt hàng truyền thống phục vụ thị trường nội địa. Vùng duyên hải Hà Tĩnh có nguồn tài nguyên đất đai, mặt nước, bãi triều rất lớn phù hợp với nghề nuôi trồng thủy sản. Với 8.000 ha diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn và nuôi trồng thủy sản nước lợ. Đồng thời ứng

dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản trên biển, khoanh nuôi các đặc sản phù hợp với đặc sản phù hợp đã tạo điều kiện cho nuôi trồng thủy sản của Hà Tĩnh phát triển lên tầm cao mới.

Để phát huy được những lợi thế phát triển kinh tế thủy sản với tốc độ nhanh, tỉnh Hà Tĩnh một mặt, đã chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất tại các tụ điểm kinh tế biển và quy hoạch phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản đảm bảo hàng hóa tập

trung sản xuất với chế biến và sản xuất phải bền vững, chống suy thoái môi trường. Mặt khác, thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế vào thủy sản. Thực tế đã có nhiều đơn vị đầu tư bước đầu cho kết quả khá tốt. Tỉnh đã ban hành nhiều chính sách nhằm khuyến khích thu hút đầu tư vào ngành thủy sản với hướng đi phát triển với tốc độ nhanh, bền vững nhằm khai thác tiềm năng sẵn có.

1.6.3. Kinh nghiệm của huyện Quảng Xương

Là một huyện ven biển của tỉnh Thanh Hóa, giáp huyện Tĩnh Gia, điều kiện tự nhiên cũng như khí hậu có những nét tương đồng với huyện Tĩnh Gia, nhưng huyện Quảng Xương là một trong những huyện có tiềm năng lợi thế trong việc phát triển ngư nghiệp trên địa bàn toàn huyện. Dân số trên 28 vạn người, gần 61 nghìn hộ, vùng biển chiếm 1/3 dân số trong huyện. Bờ biển dài 18,2 km, 2 cửa lạch đã tạo ra vùng triều có

diện tích hơn 1.300 ha, có 9 xã ven biển tham gia khai thác hải sản và 10 xã tham gia nuôi trồng thủy sản nước lợ.

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. **Le Quang Diean**

Được sự quan tâm chỉ đạo của Trung ương, tỉnh Thanh Hóa và cũng như sự quan tâm của các cấp chính quyền. Ngư dân có kinh nghiệm, nghề nghiệp thông thạo, chịu đựng sóng gió, nắm bắt ngư trường để tổ chức khai thác quanh năm theo mùa vụ, có thể khai thác xa bờ, khai thác vùng dờ khơi, dờ lộng, khai thác vùng gần bờ đều có hiệu quả. Mặc dù nghề biển có năm được mùa có năm mất mùa nhưng sản lượng khai thác hải sản có thể đạt 10.000 tấn/năm trở lên. Trong những năm qua việc tổ chức đánh bắt thủy sản ở các xã đều có nhiều cố gắng. Do vậy, năng suất ngày càng được tăng lên, công nghệ nghề nghiệp được đổi mới. Nghề chế biến, dịch vụ sản xuất cho nghề cá được phát triển cùng với sự phát triển của gia đình nhiều hộ chế biến sản phẩm. Mặt hàng chế biến ngày càng phong phú và đa dạng.

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng và chính quyền từ huyện đến cơ sở, sự cố gắng khắc phục khó khăn của nhân dân để tổ chức sản xuất. Hàng năm huyện đã tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật giúp nhân dân hiểu và tiếp cận với các tiến bộ khoa học kỹ thuật, ứng dụng vào sản xuất một cách thiết thực và hiệu quả.

1.6.4. Bài học rút ra cho huyện Tĩnh Gia

Một là, thực hiện cơ cấu lại các đội tàu thuyền phù hợp với năng lực khai thác, đánh bắt trên từng ngư trường. Coi trọng đầu tư, ứng dụng công nghệ đánh bắt hiện đại để nâng cao hiệu quả của các tàu thuyền đánh bắt xa bờ.

Công tác quản lý về Nhà nước về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản được tăng cường. Xử lý nghiêm ngặt trường hợp sử dụng chất nổ, xung điện và hóa chất để khai thác thủy sản. Việc đảm bảo an toàn cho người và phương tiện khai thác thủy sản mùa mưa bão được quan tâm; Thường xuyên mở các lớp tập huấn đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ kỹ thuật về điều khiển tàu thuyền, sửa chữa máy tàu, kỹ thuật khai thác thủy sản, phương pháp phòng tránh bão trên biển.

Hai là: Quy hoạch con giống tốt phù hợp với đặc điểm ao đầm để chủ động chăm sóc đúng kỹ thuật nuôi phòng trừ dịch bệnh. Con giống đạt chất lượng, đã qua kiểm dịch, thả đúng thời gian trong lịch thời vụ.

Ba là: Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục từng bước nâng cao ý thức và trách nhiệm về vệ sinh an toàn thực phẩm, giá trị thương hiệu của nhà sản xuất trong mắt nhà tiêu dùng và các đối tác kinh tế để có thể cho những sản phẩm đảm bảo chất

Khoà luận tốt nghiệp ãi hĩc

GVHD: ThS. **Leâ Quang Dieân**

lượng và có thể đáp ứng yêu cầu thị trường. Khuyến khích các nhà máy cải thiện hệ thống máy móc để nâng cao hiệu suất giảm thiểu tác động xấu tới môi trường mà vẫn có thể cho ra những sản phẩm có giá trị tương đương mà giá thành rẻ hơn, ít tốn thời gian và công sức của người lao động.

Bốn là: Công tác huy động các nguồn lực đầu tư tu bổ, nâng cấp khu neo đậu tàu thuyền, cảng cá, bến cá, các chợ đầu mối được thực hiện kịp thời.

Năm là: Đối với chế biến thủy sản thì giải pháp hàng đầu là chọn lựa kỹ nguồn đáng tin cậy và tạo quan hệ bền vững, gây dựng hệ thống thu mua, không ngừng nâng cấp đồng bộ và hiện đại hóa các cơ sở chế biến thông qua việc huy động vốn từ nhiều nguồn ở trong và ngoài nước.

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

17

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGU' NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TỈNH GIA TỈNH THANH HÓA

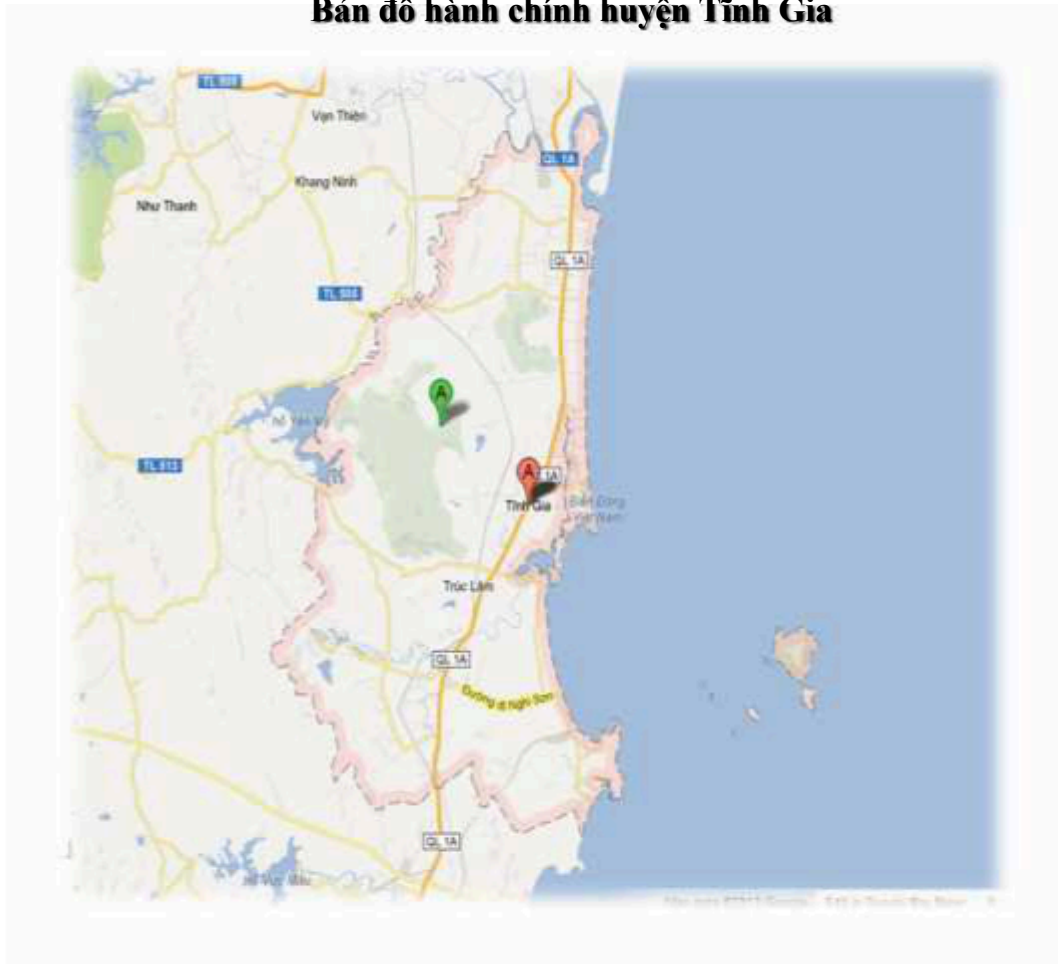
2.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Gia là một huyện cực Nam của tỉnh Thanh Hóa, cách tỉnh lỵ Thanh Hóa 41 km về phía Nam, với tổng diện tích tự nhiên là 458,28 ha . Phía Nam huyện giáp tỉnh Nghệ An, phía Đông giáp biển, phía Bắc giáp huyện Quảng Xương, phía Tây giáp huyện Nông Cống và huyện Như Thanh. Tỉnh Gia hội tụ đồng thời cả 3 vùng sinh thái: vùng biển và ven biển; vùng đồng bằng; vùng trung du, miền núi. Đây chính là điều kiện thuận lợi để Tỉnh Gia thực hiện sự phát triển đa dạng, tổng hợp bao gồm cả các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ ; cả kinh tế miền núi bán sơn địa, đồng bằng và kinh tế biển

Bản đồ hành chính huyện Tỉnh Gia



SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

18

Khoà luận tốt nghiệp ngành Địa lý

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

2.1.1.2. Thời tiết, khí hậu

Bị bao bọc bởi hệ thống núi đèo cao ở phía Tây, với bề ngang lãnh thổ hẹp làm cho Tĩnh Gia trở thành vùng có điều kiện thời tiết khí hậu khá khắc nghiệt so với các vùng khác. Cụ thể là:

Tổng lượng mưa trung bình hằng năm ở Tĩnh Gia trong những năm gần đây có xu hướng giảm và thấp hơn các địa phương khác trong tỉnh, đồng thời phân bố rất không đồng đều giữa các tháng trong năm. Về mùa mưa, lượng mưa thường lớn hơn các địa phương khác của tỉnh, trong khi các tháng còn lại lượng mưa lại ít hơn nhiều. Theo số liệu thống kê năm 2009, tổng lượng mưa trong năm của Tĩnh Gia là 1281,7 mm, trong khi của thành phố Thanh Hóa là 1679,3 mm; năm 2010 các số lượng tương ứng là: 1625 mm và 2062,5 mm. Mưa tập trung chủ yếu vào các tháng 7 – tháng 10 và chiếm 75 - 85% tổng lượng mưa cả năm. Lượng mưa tháng 4 – 6 trong những năm gần đây thường rất thấp và gây nên tình trạng hạn hán gay gắt, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống.

Vào mùa nóng, nhiệt độ trung bình của Tĩnh Gia cũng cao hơn so với các địa phương khác. Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm của Thanh Hóa theo số liệu

thống kê năm 2010 là 24,1 °C, trong đó các tháng nóng từ tháng 5 đến tháng 7 là 29 °C, thì của Tĩnh Gia nhiệt độ bình quân năm là 24,4 °C và nhiệt độ bình quân 3 tháng nóng nhất khoảng 31 °C. Theo số liệu thống kê từ năm 2000 đến nay, nhiệt độ trung bình trong các tháng nóng của Tĩnh Gia có xu hướng ngày càng tăng lên, có ngày nóng, nhiệt độ lên đến 41 °C. Thời gian nóng ở Tĩnh Gia thường kéo dài hơn lại kéo

theo gió Lào rất khó chịu.

Nằm trong khu vực núi, địa hình hẹp lại có khu vực phía đông giáp biển nên ở Tĩnh Gia thường xuyên xảy ra bão, những cơn bão thường kéo dài và lớn hơn so với các vùng khác của tỉnh.

Tóm lại, lũ lụt và hạn hán là những đặc trưng của khí hậu và thời tiết ở Tĩnh Gia và gây ra những bất lợi lớn đối với đời sống nhân dân và hoạt động sản xuất. Vì vậy,

cần có những biện pháp để phòng chống bảo lụt, đây là nhiệm vụ quan trọng cần được quan tâm một cách thường xuyên.

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

19

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. **Le Quang Diean**

2.1.1.3. Địa hình

Địa hình của huyện Tĩnh Gia khá phức tạp và đa dạng, và chia làm 3 khu vực:

- Phía Tây Nam huyện địa thế khá cao, được bao trùm bởi một số dãy núi chạy dài, tạo nên địa hình bán sơn địa rất rõ nét. Vùng núi và bán sơn địa trải rộng trên địa phận của

khoảng 13 xã, trong đó có 6 xã địa hình núi non hiểm trở là: Tùng Lâm, Phú Lâm, Phú Sơn, Định Hải, Tân Trường, Trường Lâm và 7 xã địa hình bán sơn địa – rừng là: Hải Nhân, Nguyên Bình, Các Sơn, Anh Sơn, Hùng Sơn, Mai Lâm, Trúc Lâm. Vùng đồi núi bán sơn địa cho phép Tĩnh Gia có thể sử dụng để phát triển các ngành kinh tế đặc trưng như: lâm nghiệp, chăn nuôi đại gia súc, khai thác tài nguyên khoáng sản, đất đá.

- Độ cao của huyện có xu hướng thấp dần về phía Đông Bắc. Tại đây, địa hình khá bằng phẳng và hình thành các khu vực địa hình đồng bằng đất đai màu mỡ với nhiều con sông rạch chạy qua, thích hợp cho việc trồng cây lúa, cây lương thực thực phẩm cũng như cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi đại gia súc, gia cầm. Khu vực địa hình đồng bằng bao gồm địa phận của một số xã giáp với vùng bán sơn địa có khả năng phát triển trồng cây công nghiệp ngắn ngày như xã: Hải Ninh, Triệu Dương,

Ngọc Lĩnh, Hải Hòa... Một số xã khác thuộc khu vực phía Bắc huyện như: Các Sơn, Anh Sơn, Thanh Sơn, Hùng Sơn, Thanh Thủy, Thanh Sơn đất đai màu mỡ, lại có hệ thống sông rạch chảy qua thích hợp với việc trồng cây lúa.

- Khu vực phía Đông huyện bao gồm 15 xã có địa thế giáp biển, trong đó một số xã có cửa lạch chạy qua, tạo ra một kiểu dáng khác hẳn so với hai vùng trên, địa hình thấp và có xu hướng nghiêng ra biển tạo ra khả năng hình thành và phát triển khu vực kinh tế biển nuôi trồng thủy hải sản cũng như đánh bắt cá xa và gần bờ.

Địa hình đa dạng vừa là tiền đề, vừa đặt ra nhu cầu đối với huyện trong việc xây dựng mô hình phát triển kinh tế tổng hợp, phù hợp với điều kiện của từng xã để khai thác được tiềm năng của huyện.

2.1.1.4. Tài nguyên nước

Trên địa bàn huyện có 3 con sông chảy qua là:

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

- Sông Lạch Bạng: bắt nguồn từ phía nam vùng núi Như Thanh dài 34,5 km đổ ra biển ở cửa Lạch Bạng (Du Xuyên).

SVTH: **Buổi Thờ Quyên**

20

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. **Le Quang Diean**

- Sông Yên: nằm ở phía cực bắc Tỉnh Gia, làm ranh giới với huyện Quảng Xương, sông Yên đổ ra biển ở cửa Hàn.

- Sông Cầu Đáy: từ sông Yên chảy vào giữa huyện theo hướng Bắc Nam, nối liền với kênh Than đổ vào Nghệ An trong hệ thống kênh nhà Lê xưa tới sông Bà Hòa.

Ngoài hệ thống sông ngòi, trên địa bàn huyện còn có kênh Xước ở xã Mai³ Lâm, chảy đổ vào cửa Bạng, có 46 đập hồ lớn nhỏ, 1 hồ lớn dung tích 100 triệu m³. Trên địa bàn huyện Tỉnh Gia còn có nguồn nước ngầm với trữ lượng lớn ở Tân Trường, Trường Lâm.

Về cơ bản hệ thống sông ngòi, kênh, hồ nước trên địa bàn huyện hiện nay ít có biến động. Đây vẫn là điều kiện thuận lợi để giải quyết nhu cầu nước cho các khu công nghiệp, khu Kinh tế Nghi Sơn và tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp.

2.1.2. Đặc điểm kinh tế xã hội

Tỉnh Gia với tổng diện tích đất tự nhiên là 45.828,67 ha. Bao gồm 33 xã và 1 thị trấn. Là một huyện ven biển, Tỉnh Gia đã và đang khai thác tiềm năng từ biển để phát triển kinh tế phù hợp với định hướng phát triển chung của cả nước nói chung và tỉnh Thanh Hóa nói riêng.

2.1.2.1. Dân số, lao động:

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

21

Khoà luận toán nghiệp xã hội

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

Bảng 2.1: Các chỉ tiêu kinh tế của huyện Tĩnh Gia

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2005	2009	2010	2011	2012
1	Diện tích tự nhiên	Km ²	458,28	458,28	458,28	458,28	458,28
2	Dân số trung bình	Người	216.799	214.420	215.148	224.570	227.920
3	Mật độ dân số	Người/Km ²	473	468	469	490	497
4	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%	9,85	8,00	7,50	8,50	13,90
5	Dân số trong độ tuổi lao động	Người	117.368	124.149	123.947	129.352	131.281
6	Lao động trong các ngành kinh tế		110.567	109.568	109.389	109.040	109.377
A	<i>Nông, lâm, thủy sản</i>	Người	90.008	82.966	80.871	78.487	78.128
	Nông nghiệp	„	78.600	70.700	68.973	67.517	67.154
	Lâm nghiệp	„	142	168	162	158	150
	Thủy sản	„	11.266	12.098	11.735	10.812	10.824
B	<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	„	8.479	9.930	10.224	10.612	11.109
	Công nghiệp	„	7.673	8.122	8.364	8.731	9.106
	Xây dựng	„	806	1.808	1.860	1.881	2.003
C	<i>Dịch vụ</i>	„	10.375	16.672	18.294	19.941	20.140
7	Lao động khu vực nhà nước	Người	4.884	4.892	4.949	4.993	5.330

(Nguồn: số liệu thống kê huyện Tĩnh Gia năm 2012) Toàn huyện có 33 xã và 1 thị trấn với dân số trung bình năm 2012 của huyện Tĩnh Gia là 227.920 người, với mật độ dân số là 497 người/km². Tỷ lệ dân cư thành thị chiếm 2,14%. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi

lao động của Tĩnh Gia chiếm 57,59%. Điều này thể hiện lực lượng lao động trong huyện dồi dào, có khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của huyện. Tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất là 71,43% năm 2012, tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng là 10,16%, ngành dịch vụ chiếm 18,41% trong cơ cấu lao động năm 2012. Lao động nông nghiệp vẫn là yếu tố chính trong nền kinh tế, lao động trong ngành công nghiệp, dịch vụ chưa có những bước chuyển biến đáng kể. Đây là vấn đề cần phải đặt ra trong quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện để tạo ra những xu hướng chuyển đổi tích cực hơn. Lao động trên địa bàn huyện có trình độ Trung học cơ sở, 63% tốt nghiệp Trung học Phổ thông. Tỷ lệ lao động qua đào tạo theo báo cáo của Phòng lao động huyện đạt khoảng 24-25%. Đây là mức thấp hơn mức chung của cả nước nhưng

lại cao hơn so với các huyện nông nghiệp.

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

22

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. **Le Quang Diep**

2.1.2.2. Tình hình sử dụng đất:

Diện tích đất tự nhiên là 45.828,67 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 32.253,04 ha bao gồm: đất sản xuất nông nghiệp có diện tích 12.729,7 ha, đất lâm nghiệp 19.523,34 ha, diện tích đất phi nông nghiệp là 16.740,62 ha, đất chưa sử dụng là 2.305,58 ha. Như vậy, so với quy hoạch trước đây diện tích đất nông nghiệp đã giảm nhanh hơn dự báo, đất chưa sử dụng cũng đã giảm mạnh. Điều đó, do tốc độ công nghiệp hóa được đẩy mạnh, khu kinh tế Nghi Sơn được triển khai nhanh hơn so với dự báo của quy hoạch. Đến nay, diện tích đất chưa sử dụng còn lại khá lớn. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp trong thời gian tới.

2.1.2.3. Tình hình phát triển kinh tế huyện Tĩnh Gia.

Với những tiềm năng và lợi thế đặc biệt của huyện, với phương hướng xây dựng huyện trở thành vùng kinh tế năng động, động lực phát triển kinh tế của tỉnh và của cả nước, trong thời gian qua, huyện đã nhận được sự chỉ đạo sâu sắc của Trung ương, của tỉnh Thanh Hóa cũng như nhận được sự quan tâm của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đó là cơ hội to lớn để huyện phát huy mạnh mẽ nội lực, phấn đấu thực hiện thành công phương hướng phát triển đã xác định.

Trong giai đoạn từ 2006-2010 kinh tế của huyện có sự phát triển khá ổn định, đạt tốc độ tăng trưởng cao. Theo số liệu thống kê của Cục Thống kê huyện, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2006-2010 đạt 23%. Trong đó ngành Công nghiệp-xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng rất cao trong những năm qua đạt 43,5%. Ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng khá, trên 18% liên tục trong 5 năm. Ngành nông nghiệp trong những năm qua tuy có sự chuyển biến đất sản xuất nhưng vẫn đạt được tốc độ tăng trưởng khá, bình quân 7,1%/năm.

Giá trị hàng xuất khẩu bình quân hàng năm đạt 12 triệu USD. Tổng thu ngân sách Nhà nước trong 5 năm đạt trên 1.182 tỷ đồng, trong đó thu trên địa bàn đạt 236,33 tỷ đồng.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh tuy chưa thật sự tích cực. Do quy mô và tốc độ đầu tư vào các dự án công nghiệp lớn làm cho tỷ trọng ngành Công nghiệp-xây dựng tăng 16,3%,

tỷ trọng ngành Nông nghiệp giảm xuống 11,4%, trong khi ngành dịch vụ không những không tăng mà giảm 4,9% so với năm 2005. So sánh với cơ cấu kinh tế của toàn

Khoà luận toán nghiệp xã hội

GVHD: ThS. **Le Quang Diean**

tình, cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch nhanh do tốc độ tăng vượt trội của công nghiệp và xây dựng, trong khi tỷ trọng của ngành dịch vụ vẫn còn thấp so với yêu cầu.

2.1.2.4. Kết cấu hạ tầng

Kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển kinh tế-xã hội của huyện. Chính vì vậy, trong những năm qua huyện Tĩnh Gia đã chú trọng đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ trên toàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Hệ thống giao thông đường bộ, giao thông nông thôn có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng, góp phần tích cực tạo cơ sở hạ tầng thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh về khu vực nông thôn, tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo và giải quyết được nhiều vấn đề kinh tế xã hội khác. Đến cuối năm 2009 toàn huyện có 241 đường giao thông được bê tông hóa, bao gồm: 42 km đường huyện, 153,5 km đường trục xã, liên xã; 45,5 km đường trục thôn xóm. Tuy nhiên tình trạng phổ biến của các tuyến đường là mặt đường hẹp, chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật.

Trên địa bàn huyện, mạng lưới giáo dục đào tạo đã phát triển ổn định và được phân bố rộng khắp, đáp ứng được nhu cầu học tập của người dân.

Bảng 2.2: Số trường các cấp trên địa bàn huyện Tĩnh Gia năm 2012

STT	Cấp học	Số trường
1	Mầm non	34
2	Tiểu học	37
3	Trung học cơ sở	35
4	Trung học phổ thông	5
5	Bồi dưỡng văn hóa – Dạy nghề	2
Tổng		113

(Nguồn: Phòng giáo dục đào tạo huyện Tĩnh Gia năm 2012)

Hiện nay trên địa bàn huyện Tĩnh Gia có 34/34 xã, thị trấn có các lớp nhà trẻ mẫu giáo, 37 trường tiểu học, 35 trường Trung học cơ sở, 5 trường Trung học phổ thông và có 2 trường Bổ túc văn hóa và dạy nghề. Với cơ sở vật chất đã và đang từng bước được xây dựng và trang bị theo quy hoạch, đáp ứng nhu cầu về điều kiện và chất lượng học tập của học sinh.

SVTH: **Buội Thò Quyên**

24

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

Huyện Tĩnh Gia có lưới điện 220kV, 110kV Quốc gia đi qua. Hệ thống cấp điện của toàn huyện trải rộng đưa điện đến tất cả các xã, các điểm đô thị và dân cư. Hiện nay, toàn huyện có 55.728 hộ sử dụng điện chiếm 100% số hộ của cả huyện. Hệ thống cấp nước sạch của huyện đang còn nhiều hạn chế. Người dân chủ yếu dùng nước ngầm mạch nông từ các giếng đào, giếng khoan để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất, chất lượng nguồn nước chưa đảm bảo vệ sinh.

Hiện nay trên địa bàn huyện Tĩnh Gia 100% các xã có điểm phục vụ bưu chính viễn thông và có thùng thư do bưu điện tỉnh, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông như Vinaphone, Mobiphone, Viettel xây dựng, chất lượng ngày càng được nâng cao đáp ứng được nhu cầu của người dân cũng như nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

2.1.2.5. Về văn hóa xã hội

- Hệ thống di tích văn hóa lịch sử được chú ý tôn tạo và tu sửa.
- Hệ thống nhà văn hóa, thư viện: toàn bộ 34/34 xã đều có nhà văn hóa cấp xã. Có 256 trong tổng số 284 thôn có nhà văn hóa chiếm 90,1% tổng số thôn có nhà văn hóa. Huyện có một thư viện cấp huyện, có hơn 20 phòng đọc làng.
- Công tác thông tin tuyên truyền và xây dựng gia đình văn hóa mới: Thông tin truyền thông ở huyện phát triển nhanh đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội cũng như an ninh quốc phòng, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của người dân.
- Về thực hiện công tác và chính sách văn hóa xã hội: Tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống rõ rệt, không còn hộ đói. Số xã nghèo giảm qua các năm.

Tóm lại, những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của huyện Tĩnh Gia là tiền đề quan trọng để phân tích, đánh giá một cách khách quan tình hình phát triển ngư nghiệp hiện nay trên địa bàn huyện. Từ đó, xây dựng một hệ thống chính sách, giải pháp đồng bộ và phù hợp với thực tiễn của địa phương, nhằm thúc đẩy sự phát triển ngư nghiệp đúng hướng và đạt hiệu quả kinh tế xã hội ngày-càng-cao.

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

25

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

2.2. Thực trạng phát triển ngư nghiệp hiện nay trên địa bàn huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hóa

2.2.1. Tình hình nuôi trồng thủy hải sản

Với điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm của vùng ven biển cộng thêm chế độ thủy triều nên vùng ven biển huyện Tĩnh Gia có rất nhiều thuận lợi trong việc phát triển nuôi trồng thủy hải sản. Hàng năm một sản lượng lớn đã đưa ra xuất khẩu đem lại nguồn thu nhập cho người dân.

Các hình thức nuôi trồng

Căn cứ vào độ mặn của vùng nước, nuôi trồng thủy sản được phân chia thành các hình thức nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nuôi trồng thủy sản nước lợ và nuôi trồng thủy sản nước mặn. Nghề nuôi trồng thủy sản đã chú trọng sản xuất theo hướng lựa chọn con giống, hình thức nuôi phù hợp với điều kiện đặc điểm của ao đầm, khí hậu,

thời tiết, trình độ kỹ thuật và nguồn vốn đầu tư. Đối với nuôi trồng thủy sản nước ngọt đối tượng nuôi chủ yếu là cá trắm đen thông (trôi, mè, trắm, chép) và phát triển nuôi các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao như: cá rô đơn tính, cá diêu hồng, cá trắm đen, cá rô đầu vuông, cá lóc.

Đối tượng nuôi trồng thủy sản nước lợ chủ yếu là tôm thẻ chân trắng, tôm sú, cua... Hình thức nuôi tôm sú chủ yếu là quảng canh, thâm canh, xen ghép với nuôi cua xanh, cá rô đơn tính. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh tập trung tại các xã Thanh Thủy, Hải An, Hải Lĩnh với hình thức nuôi thả trong ao đất, nuôi trên cát.

Đối tượng nuôi trồng thủy sản nước mặn chủ yếu là ngao và cá nước mặn. Căn cứ vào đặc điểm, điều kiện tự nhiên, đất đai thổ nhưỡng cũng như khả năng đầu tư mà các hộ nuôi trồng lựa chọn cho mình hình thức nuôi trồng phù hợp, đem lại hiệu quả kinh tế cao

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

26

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

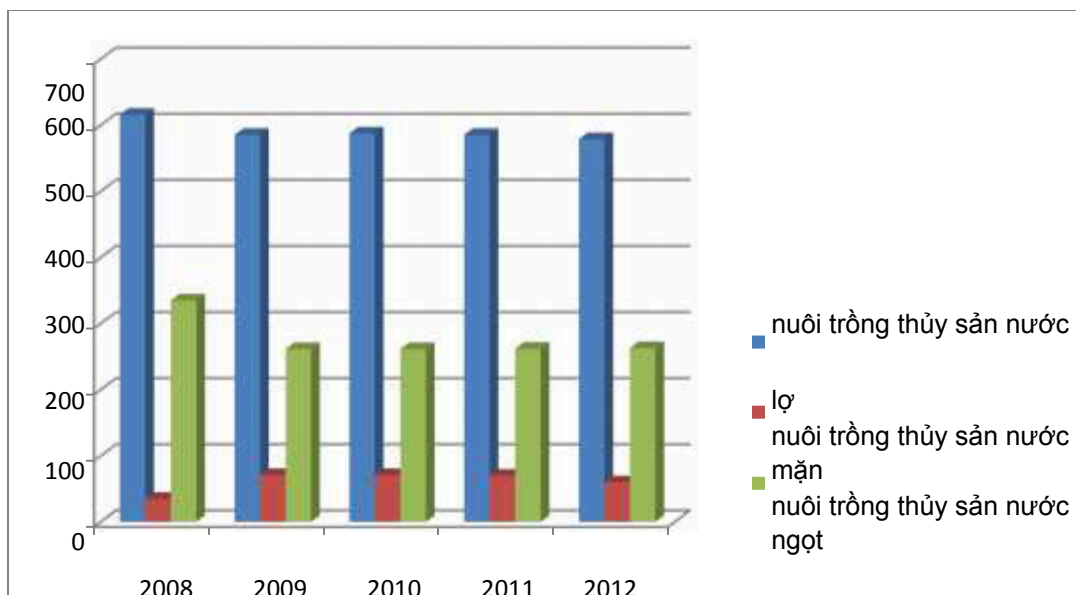
Quy mô diện tích nuôi trồng

Bảng 2.3. Diện tích nuôi trồng thủy sản của huyện Tĩnh Gia từ năm 2008 đến 2012

Năm	Nuôi trồng thủy sản nước lợ (ha)	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (ha)	Nuôi trồng thủy sản nước mặn (ha)	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)
	Đvt: ha			
2008	616	335	35	986
2009	585,5	261,5	71	918
2010	587,5	261,5	71	920
2011	585,5	262	70	917,5
2012	579	263	60	892

(Nguồn: Báo cáo tổng kết nuôi trồng thủy sản huyện Tĩnh Gia từ năm 2008 đến 2012)

Trong những năm qua quy mô diện tích nuôi trồng thủy sản của huyện Tĩnh Gia biến đổi tăng giảm liên tục. Từ khi mở ra khu kinh tế Nghi Sơn diện tích nuôi trồng thủy sản giảm.



**Biểu đồ 2.1. Diện tích nuôi trồng thủy sản của huyện Tĩnh Gia
từ năm 2008 đến 2012**

(Nguồn: Báo cáo tổng kết nuôi trồng thủy sản huyện Tĩnh Gia từ năm 2008 đến 2012)

SVTH: **Buội Thò Quyên**

27

Khoà luận toán nghiệp nông nghiệp

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

Theo số liệu trên ta thấy diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện Tĩnh Gia giảm qua các năm, từ năm 2009 diện tích đất nuôi trồng giảm do thu hồi đất xây dựng các dự án trong khu kinh tế Nghi Sơn. Nuôi trồng thủy sản nước lợ chiếm diện tích cao nhất, với các loại tôm sú. Tôm thẻ, tôm chân trắng.

Từ năm 2009 diện tích nuôi nước ngọt tăng dần qua các năm. Nhưng tỷ lệ tăng không cao, chỉ tăng từ 0,5 ha đến 1 ha, chưa đáp ứng được yêu cầu mở rộng quy mô diện tích đất nuôi trồng. Bên cạnh đó diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn lại tăng lên theo quy mô. Việc khai thác lợi thế ở gần biển, nuôi trồng thủy sản nước mặn tập trung ở ven cửa lạch, bên lạch nên tận dụng được diện tích, với đối tượng nuôi chủ yếu là ngao, và tập trung nhiều nhất trong huyện là xã Hải Châu.

Qua đó ta có thể thấy được tầm quan trọng của nuôi trồng thủy sản trong việc phát triển kinh tế của huyện nói chung và phát triển ngư nghiệp của huyện nói riêng.

Năng suất, sản lượng

Diện tích nuôi trồng thủy sản qua các năm có sự biến đổi tăng giảm liên tục, nhưng sản lượng nuôi trồng thủy sản qua các năm lại không ngừng tăng lên. Năm 2009 diện tích giảm hơn so với năm 2008 nhưng sản lượng vẫn bằng năm 2008 là 700 tấn, đến năm 2010 là 800 tấn, 2011 là 900 tấn và năm 2012 sản lượng đạt được là 1000 tấn (tăng 300 tấn so với năm 2008), và dự kiến đến năm 2013 sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 2.000 tấn.

Bảng 2.4. Sản lượng nuôi trồng thủy sản huyện Tĩnh Gia từ năm 2008 đến 2012.

	2008	2009	2010	2011	2012
Sản lượng thủy sản (tấn)	700	700	800	900	1000

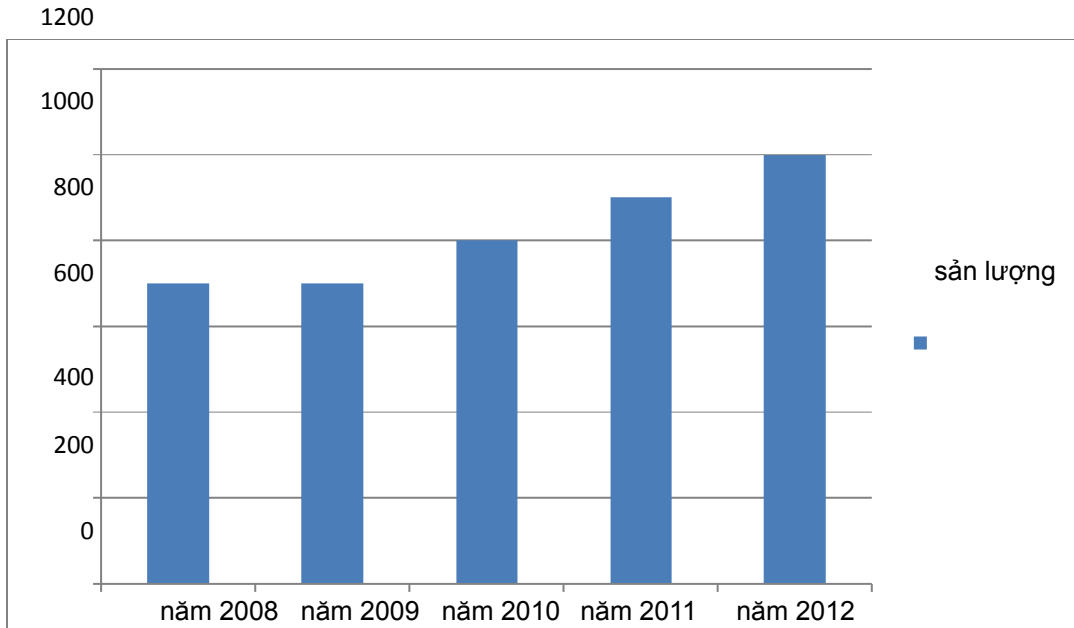
(Nguồn: báo cáo tổng kết nuôi trồng thủy sản huyện Tĩnh Gia giai đoạn 2008-2012)

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

28

Khoà luận tốt nghiệp final

GVHD: ThS. **Le Quang Diep**



Biểu đồ 2.2. Sản lượng nuôi trồng thủy sản huyện Tĩnh Gia từ năm 2008-2012

(Nguồn: Báo cáo tổng kết nuôi trồng thủy sản huyện Tĩnh Gia giai đoạn

2008-2012) Sản lượng nuôi trồng thủy sản qua các năm đều không ngừng tăng lên về số

lượng và chất lượng. Tuy nhiên chiếm phần lớn sản lượng vẫn là tôm.

Bảng 2.5. Tổng hợp tình hình nuôi trồng thủy sản năm 2012, kế hoạch 2013

TT	Xã	Đồ tượng nuôi	Năm 2012		Kế hoạch	
			Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	
1	Hải Châu	4 Hải An	7	âm	Tôm sú	Tôm sú
				Ngao	Cá mú, cá chêm	
2	Hải Ninh	5 Hải Hòa	8	âm	Ngao	Tôm sú
				Tôm thẻ	Ngao	
3	Hải Lĩnh	6 Bình Minh	8	âm	Tôm thẻ	Cá nước ngọt
				Cá rô phi		

20	10	20	8.0
30	80	30	420.0
10	55	10	140
6	48	6	72.0
5	30	5	80.0
1.9	3.8	1.9	3.8
4.5	2.8	4.5	1.1
1.5	10	1.5	0.0
61.4	15.0	61.4	15.4
10	10	10	100.0
7	3.0	7	14.0

SVTH: **Bưởi Thờ Qyeân**

29

Khoà luận toán nghiệp hải hoặ

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

9	25	Thanh Tân	Tôm th ẻ	Cá nước	32
		Thủy Tân		ngọt	
		Trường	Tôm sú		140
			Tôm sú		
		Nghi	Cá nước		29.8
		Sơn	ngọt	Tôm sú	
10		Tân	Cá lúa	Cá nước	105
11		Dân	Tôm th ẻ		3
		Thanh		Tôm sú	
12		Sơn	Tôm sú		16.4
			Cá nước	ngọt	
13		Anh	ngọt		11
		Sơn		Tôm sú	
14		Ngọc	Cá nước		5
		Lĩnh	ngọt	Cá lồng biên	
15		Hùng Sơn	Cá nước		27.5
			ngọt		
16		Các Sơn			8
		Định Hải	Cá nước		
17		Hải Nhân	ngọt		42
		Nguyên	Cá nước		4.2
18		Bình	ngọt		24
			Cá nước		
19		Trúc Lâm	ngọt		16.5
			Cá nước		
20		Phú Lâm	ngọt		12.5
			Cá nước		
21		Tùng Lâm	Tôm sú		42
			Cá nước		
22		Mai Lâm	ngọt		17.5
			Tôm sú		20.4
23		Trường Lâm	Cá nước		13.5
			ng t		
24					

142	240	9.6	32	8.2	448	12.3
8.2	26.2	1.8	140	12	42	1.8
12	35	13.6	29.8	13.6	45	27.2
13.6	100	9.06	105	60.4	210	9.1
60.4	18	50	3	250 ô 1 ông	20	10
1747 ô lông	3.5		16.4		3.3	
	14		11		22	
	10		5		10	
	41		25.7		51.4	
	6.6		8		16.0	
	63		42		74.0	
	6		4.2		8.4	
	30.0		24		48.0	
	33		16.5		33	
	25		12.5		25	
	6.3		42		8.4	
	4.15		17.5		35	
	12.6		20.4		3.1	
	2.43		13.5		2.0	
	3.5		142		21.3	

26	Hải Hà	Cá lông biên	400 ô lông	10	0.0	0.0	
Tổng				962	1000	962	2000
g							
	(Nguồn: báo cáo t	ông hợp tình hình		nuôi trồng	thủy sản huyệ	n Tỉnh Gia	nă 2012

SVTH: **Buội Thò Quyên**

30

Khoà luận tổng nghiên cứu

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

Qua bảng số liệu trên, nuôi trồng thủy sản tập trung ở 26 xã với nhiều loại giống nuôi như: tôm sú, tôm thẻ, ngao, cá mú cá chẻm... và đặc biệt là việc nuôi cá lồng biển ở các xã Nghi Sơn và xã Hải Hà, tuy nhiên với hình thức nuôi trồng này vẫn chưa đem lại hiệu quả kinh tế cao nên nhiều hộ bỏ hoặc giảm ô lồng chuyển sang hình thức nuôi trồng khác đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Mặc dù không phải là một xã ven biển của huyện, nhưng xã Thanh Thủy có hệ thống sông ngòi phù hợp với việc nuôi trồng thủy sản. Vì vậy, diện tích nuôi trồng thủy sản của xã cao nhất với nhiều loại con nuôi tập trung ở nuôi trồng thủy sản nước lợ và việc nuôi cá xen với trồng lúa, mô hình nuôi thủy sản nước ngọt đã và đang phát triển với hình thức này. Theo kết quả điều tra, việc nuôi cá lồng dù còn khó khăn về sự thích ứng của cá cũng như điều kiện thời tiết, nhưng bước đầu cũng thu được kết quả khả quan trong việc mở rộng quy mô nuôi trồng.

Hải An là một xã ven biển của huyện, nhưng tập trung sản xuất nông nghiệp là chính. Với diện tích 5ha nuôi trồng tôm sú của anh Đồng nhận thầu nuôi tôm thẻ, sản lượng thu được bình quân hàng năm là 30 tấn.

Với đối tượng nuôi là ngao – đây là hình thức nuôi trồng thủy sản nước mặn, tập trung ở xã ven biển, tuy nhiên với 15 xã ven biển thì chỉ có 3 xã là Hải Châu, Hải Ninh, và Xuân Lâm có đối tượng nuôi là ngao. Với điều kiện gần cửa lạch, phù hợp với việc nuôi và chăm sóc đối tượng nuôi để đem lại kết quả kinh tế cao.

Với đối tượng nuôi phong phú và đa dạng, điều kiện tự nhiên của mỗi xã là khác nhau, việc chọn đối tượng nuôi phù hợp với điều kiện của từng đơn vị là rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng con giống cũng như cải thiện và nâng cao kinh tế của mỗi hộ.

Tình hình nuôi trồng thủy sản của các hộ điều tra

Bảng 2.6. Số hộ nuôi trồng, đánh bắt và khai thác, chế biến

Ngành nghề	Chế biến
Nuôi trồng	Tổng
Khai thác	

Số hộ(hộ)	Tỷ lệ
60	30
120	60
20	10

200	100
<i>(Nguồn: Số liệu điều tra của tác giả - 2013)</i>	

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

31

Khoà luận toán nghiệp nông nghiệp

GVHD: ThS. **Le Quang Diep**

Trong tổng số 200 hộ điều tra tại các xã: Thanh Thủy, Hải Châu, Hải Ninh, Hải Thanh, Xuân Lâm, Hải Hòa, Hải Bình, Nghi Sơn, Mai Lâm, tiến hành điều tra phỏng vấn 60 hộ nuôi trồng thủy sản chiếm 30% ở các xã Thanh Thủy, Hải Châu, Xuân Lâm, Mai Lâm. Hàng năm tôm vẫn luôn chiếm phần lớn trong sản lượng nuôi trồng với sản lượng trung bình 69,08% và là loài thủy sản mang lại giá trị kinh tế cao nên nuôi tôm của các hộ gia đình được xác định là đối tượng nghiên cứu chính trong hoạt động nuôi trồng thủy sản.

Chi phí đầu tư ban đầu chủ yếu trong nuôi trồng là xây dựng ao nuôi, mua sắm các trang thiết bị máy móc, phương tiện. Qua điều tra các hộ nuôi trồng về chi phí đầu tư ban đầu cho thấy: để đầu tư hoàn chỉnh một ao nuôi (thường một ao nuôi có diện tích từ 1ha trở lên) trung bình mỗi hộ phải bỏ ra trung bình 54,825 triệu đồng. Trong đó chi phí đầu tư ban đầu để xây dựng ao nuôi chiếm phần lớn chi phí với trung bình là 42,5 triệu đồng chiếm 83,58% tổng chi phí đầu tư cơ bản. Tuy nhiên, riêng ở xã Thanh Thủy, chi phí đầu tư cho ao nuôi được điều tra trên cơ sở hộ gia đình thuê lại với xã để thực hiện quá trình sản xuất của mình. Trung bình mỗi năm mỗi hộ chi trả cho việc thuê công trình tính theo năm 2012 là 20 triệu đồng/năm. Với đặc điểm về điều kiện địa hình ở các xã khác nhau thì chi phí đầu tư xây dựng cũng khác nhau. Xuân Lâm là xã có chi phí đầu tư xây dựng ao lớn nhất với 45 triệu/ao.

Việc đầu tư cho trang thiết bị, phương tiện máy móc trong hoạt động này cũng cần chi phí lớn. Máy bơm nước là tư liệu sản xuất quan trọng trong bơm và xả nước của quá trình nuôi nên hầu hết 100% các hộ điều tra đều trang bị thiết bị này. Máy sục khí với chức năng duy trì nồng độ oxy hòa tan trong nước, giúp cho vật nuôi có đủ oxy để hô hấp. Hiện nay, trong tổng số 60 hộ điều tra thì mỗi hộ tùy vào diện tích nuôi trồng và ao nuôi mà đầu tư máy sục khí, trung bình mỗi hộ có 1,65 cái với giá trung bình là 4,505 triệu đồng/cái.

Trong quá trình cho tôm ăn, theo dõi quá trình nuôi thì phương tiện ghe, xuồng được các hộ nuôi tôm đầu tư với mức giá bình quân là 1,2 triệu đồng/cái. Việc thu hoạch sau mỗi vụ nuôi cần có lưới thu hoạch, những năm gần đây các hộ ít dùng lưới để thu hoạch

mà thay vào đó là việc thuê lao động đảm bảo được giá trị thành phẩm cho sản phẩm nuôi trồng mà không gặp phải tình trạng tháo gỡ qua lưới dẫn đến tôm gãy càng.

Khoà luận tốt nghiệp final

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

Bảng 2.7. Chi phí đầu cơ bản cho mỗi vụ nuôi tôm của các hộ điều tra (bình quân cho một hộ)

STT	Xã	Chỉ tiêu			Thanh Thủy		Hải Hậu		Bình quân chung	
			Số lượng (cái)	Giá trị (triệu đồng/cái)	Số lượng (cái)	Giá trị (triệu đồng/cái)	Số Giá trị lượng (triệu đồng/cái)			
1	Ao nuôi	xuồng	1	42	1	43	1	42,5		
2	Máy	Lưới thu	1	5,5	1	5,5	1	5,5		
3	bơm	hoạch	2	4,5	1,5	4,6	1,66	4,7		
4	nước	Tổng	1	1,2	1	1,25	1	1,2		
5	Máy	cộng	1	1	1	0,85	1	1,15		
	sục khí									
	Ghe,			54,2		55,2		55,05		

1	42,5	1	4
1	5,5	1	2,5
1,44	4,4	1,65	5,5
1	1,15	1	4,505
1	1,3	1	1,2
	54,85		1,075
			54,825

(Nguồn: Số liệu điều tra của tác giả)

Khoà luận tổng nghiên cứu nuôi tôm

GVHD: ThS. **Le Quang Diep**

Nhìn chung chi phí đầu tư cơ bản cho quá trình nuôi tôm là khá cao. Trong đó chi phí để xây dựng ao nuôi chiếm chi phí lớn nhất. Đây cũng là khó khăn cho người dân khi bỏ ra số tiền lớn trong 1 lần khi xây dựng ao nuôi.

Chi phí đầu tư trung gian cho mỗi vụ nuôi

Chi phí đầu tư trung gian sau mỗi vụ nuôi bao gồm chi phí cho việc mua con giống, thức ăn, thuốc trị bệnh... Các hộ nuôi tôm chính vụ thường từ tháng 2 đến tháng 6 âm lịch. Tính theo giá của năm 2012, trong thời gian đó mỗi hộ nuôi tôm phải dành

60 triệu cho 1 ao nuôi, chi phí thức ăn, hầu hết là thức ăn đã qua chế biến công nghiệp và thời gian đầu nuôi thường là thức ăn tươi được mua khi ngư dân đánh bắt về, với chi phí bỏ ra là 38 triệu cho 1 ao nuôi. Nguồn giống chi phối đến năng suất, sản lượng thu hoạch sau này. Bởi lẽ, chất lượng giống tốt, có nguồn gốc rõ ràng, uy tín thì tỷ lệ sống sót khi đến mùa thu hoạch sẽ rất cao. Chi phí khi mua con giống là 5 triệu đồng

Lao động trong mỗi vụ nuôi chủ yếu là lao động trong gia đình, chỉ khi thu hoạch mới thuê lao động, nhưng số lượng rất khiêm tốn, thường 2-5 người, tùy vào số lượng ao nuôi nhiều hay ít. Bình quân chi phí bỏ ra khi thuê lao động là 4,5 triệu đồng/ 1 người.

Xử lý ao, thuốc trị bệnh thường mỗi vụ mỗi hộ bỏ ra 2,5 triệu đồng để xử lý trên 1 ao nuôi. Chi phí cho điện chiếu sáng và điện thắp sáng, bình quân mỗi vụ mỗi hộ bỏ ra 4 triệu. Một vài chi phí phát sinh thường là sửa chữa máy móc, mua mới hoặc thay các thiết bị có sự cố, thường bỏ ra 6 triệu cho mỗi vụ nuôi.

Trong 4 xã điều tra về hoạt động nuôi trồng thủy sản, sau khi trừ đi tất cả các chi phí đầu tư vào vụ nuôi, bình quân mỗi hộ trên 1 ao thu được từ 30-60 triệu đồng. Hầu hết trên địa bàn huyện Tĩnh Gia các hộ đều thu được với lãi suất cao. Như vậy nuôi trồng thủy sản đem lại cho người dân nguồn thu lớn trong cuộc sống, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân trong huyện.

2.2.2. Tình hình đánh bắt và khai thác thủy sản

Kỹ thuật, phương tiện đánh bắt.

Đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình đánh bắt và khai thác thủy sản, kỹ thuật và phương tiện đánh bắt đã tác động đến quy mô, phạm vi, chủng loại đánh bắt, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến sản lượng thủy sản khai thác được. Chính vì vậy, việc

đầu tư phương tiện đánh bắt cũng chính là đầu tư lâu dài, mang tính quyết định cho quá trình đánh bắt và khai thác th ủy sản.

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. **Le Quang Dieu**

Hàng năm nhân dân huyện Tĩnh Gia đã liên tục đóng mới, cải hoán tàu thuyền. Vì vậy trong những năm qua số lượng tàu thuyền trên địa bàn huyện đã không ngừng tăng lên cả số lượng và chất lượng.

Bảng 2.8. Số lượng tàu thuyền đánh bắt qua từ năm 2008-2012

của huyện Tĩnh Gia

Năm	Tổng số tàu thuyền đánh bắt					
	<20 CV	20-49 CV	50-89 CV	>90 CV		
2008	1.895	231	346	165	2.655	64.017
2009	2.208	308	307	231	3.054	73.034
2010	2.243	300	201	249	2.993	72.165
2011	1.926	287	201	416	2.730	80.169
2012	1.750	217	230	425	2.622	99.166

(Nguồn: Báo cáo tổng kết khai thác thủy sản huyện Tĩnh Gia giai đoạn 2008-2012)

Qua bảng số liệu trên ta thấy, số lượng tàu thuyền đánh bắt qua các năm đã có xu hướng giảm đi về số lượng. Năm 2008 có tổng số tàu là 2655 chiếc, đến năm 2009 là 3054 chiếc nhưng tính từ năm 2010 đến nay số lượng tàu giảm đi đáng kể. Năm 2010 là 2993 chiếc, 2011 2730 và đến năm 2012 số tàu thuyền trên toàn huyện có là 2622 chiếc. Và ước tính đến năm 2013 số lượng tàu thuyền đang còn giảm. Tuy nhiên, việc số lượng tàu thuyền giảm đi không ảnh hưởng đến chất lượng của tàu thuyền. Tổng số công suất của tàu thuyền không ngừng tăng lên. Từ 64.017 CV năm 2008, đến năm 2012 tổng số công suất là 99.166 CV.

Từ năm 2008 -2010 số lượng tàu thuyền có công suất dưới 20 CV tăng liên tục năm 2008 số lượng tàu thuyền là 1.895 chiếc, qua 2 năm số lượng tàu đã tăng lên là 2.243 chiếc. Nhưng đến năm 2012 con số này đã giảm còn 1.750 chiếc. Với những loại tàu có công suất nhỏ, ngư dân chủ yếu tập trung đánh bắt và khai thác thủy sản ven bờ. Từ năm 2010 đến nay, số lượng tàu có công suất nhỏ giảm, thay vào đó là việc cải hoán thành những tàu thuyền có công suất lớn hơn. Số lượng tàu có công suất từ 20-49 CV tăng giảm qua các năm. Năm 2008 số tàu thuyền có công suất này là 234 chiếc thì năm 2009 tăng lên 308 chiếc. Nhưng từ năm 2010 đến nay số lượng tàu

thuyền có xu hướng giảm. Năm 2012 số tàu thuyền có công suất từ 20- 49 CV còn lại là 217 chiếc, giảm đi 91 chiếc so với năm 2009.

SVTH: **Buội Thò Quyên**

33

Khoà luận toán nghiệp nghề

GVHD: ThS. **Le Quang Diean**

Đối với những tàu có công suất lớn hơn từ 50-89 CV cũng có sự biến đổi. Năm 2008 có 364 chiếc thì đến năm 2011 còn 201 chiếc. Nhưng đến năm 2012 tăng lên 230 chiếc. Những loại tàu thuyền có công suất lớn hơn 90 CV tăng lên liên tục qua các năm. Cụ thể, năm 2008 là 165 chiếc, năm 2009: 231 chiếc, năm 2010: 249 chiếc, năm 2011: 416 chiếc, đến năm 2012 số tàu có công suất trên 90 CV là 425 chiếc.

Qua đó ta thấy, số lượng tàu thuyền qua các năm có sự biến đổi liên tục, việc thay mới và cải hoán có tác động đến chất lượng của tàu thuyền trong quá trình khai thác thủy sản. Tàu càng có công suất cao hơn thì phạm vi hoạt động càng xa và rộng hơn trên biển. Những tàu có công suất nhỏ chủ yếu khai thác ở ven bờ. Hiện nay, số lượng tàu có công suất trên 90 CV hoạt động ở vùng khơi tăng nhanh đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng khai thác trên toàn huyện.

Đặc điểm đặc thù của ngành khai thác thủy sản so với các ngành khác trong ngư nghiệp là lao động chủ yếu là nam giới, những người có sức khỏe tốt, chống chịu được những biến cố thời tiết, có thể nói là những người vững tay lái, vững tay chèo, một nghề gắn liền với sông nước. Nguy hiểm luôn đe dọa rình rập trong những lúc điều kiện thời tiết bất lợi cho người và phương tiện khai thác. Yêu cầu đòi hỏi của nghề, ngoài sức khỏe là những người nhanh nhạy với công việc, biết bơi và có khả năng khắc phục được những khó khăn bất ngờ. Việc khai thác thủy sản không đòi hỏi trình độ của người lao động, mà chủ yếu dựa vào kinh nghiệm cũng như trang thiết bị cơ sở hạ tầng phục vụ cho quá trình khai thác.

Nghề, quy mô, phạm vi, chủng loại khai thác.

Kinh nghiệm, kỹ thuật và phương tiện đánh bắt có ảnh hưởng trực tiếp đến phạm vi, chủng loại đánh bắt. Việc cải tiến hiện đại các phương tiện đánh bắt cũng như trau dồi kinh nghiệm sẽ làm cho các sản phẩm khai thác ngày càng phong phú và đa dạng.

Nghề, quy mô, phạm vi đánh bắt.

Các loại nghề chủ yếu trong khai thác thủy sản như: nghề Mành- là loại nghề khai thác được sản lượng lớn thủy sản, có hiệu quả tập trung chủ yếu ở các xã Hải An Châu, Nghi Sơn, Hải Thanh. Với nghề này thông thường tàu có công suất từ 90 CV trở lên, tập trung khai thác ở ven và xa bờ, thời gian đánh bắt và khai thác có thể từ 1 ngày cho tới 5 ngày tùy thuộc vào sản lượng khai thác nhiều hay ít.

Khoà luận toán nghiệp hải hồ

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

Nghề lưới kéo: Tỉnh Gia chủ yếu là nghề lưới kéo đơn, tập trung ở các xã Hải Bình, Hải Thanh, Hải Ninh, Hải Hà tập trung khai thác ở tuyến bờ, tuyến lộng. Đối với nghề lưới kéo đôi chủ yếu là những tàu có công suất lớn, khai thác xa bờ.

Nghề lưới rê: chủ yếu ở các xã bãi ngang tập trung ở xã Hải Ninh, Hải Châu... khai thác cá ven bờ cá lượng, cá trích.

Nghề câu kết hợp với chụp mực tập trung ở các xã Hải Châu, Hải Thanh, Hải Bình, Nghi Sơn.

Ngoài ra còn có các nghề như: nghề câu, vó ốc, xăm moi... Tùy thuộc vào nghề khai thác mà các chủ tàu lên máy phù hợp với quy mô và tính chất của nghề. Do kết hợp nhiều ngành nghề khai thác cùng lúc nên hoạt động khai thác hải sản toàn huyện diễn ra liên tục không theo mùa vụ.

Về chủng loại.

Người dân đánh bắt tập trung ở gần và xa bờ nên chủng loại thủy sản rất phong phú và đa dạng nhưng chủ yếu tập trung khai thác tôm; cá; ghẹ; ốc; sứa... Mặc dù tập trung khai thác ở những loài thủy sản quen thuộc nhưng sản lượng khai thác vẫn không ngừng tăng lên.

Bảng 2.9. Sản lượng khai thác thủy sản từ năm 2008-2012

(Đơn vị: tấn)

Năm	2008	2009	2010	2011	2012
Sản lượng	18.800	19.300	19.900	21.500	24.000

(Nguồn: Báo cáo tổng kết thủy sản huyện Tĩnh Gia năm 2008-2012)

Qua bảng số liệu trên, sản lượng của khai thác thủy sản ngày càng tăng qua các năm từ 2008 đến năm 2012. Tập trung khai thác thủy sản gần và xa bờ, hàng năm đem lại cho huyện Tĩnh Gia cũng như tỉnh Thanh Hóa những sản phẩm phong phú và đa dạng, góp phần làm tăng nguồn thu cho người dân, với sản lượng không ngừng tăng lên theo các năm, từ năm 2008 sản lượng khai thác đạt 18.800 tấn, trong 4 năm sau sản lượng tăng lên 24.000 tấn, tăng 27,7%. Khi Việt Nam gia nhập WTO, đặc biệt khi huyện Tĩnh Gia tập trung vào việc phát triển cảng Nghi Sơn, một trong những điều kiện để xuất khẩu các loại thương phẩm ra thị trường quốc tế. Sản lượng thủy sản không ngừng tăng lên cả về số

lượng và chất lượng khẳng định được vị thế của Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế nước nhà nói chung và phát triển kinh tế huyện nói riêng lên tầm cao mới.

SVTH: **Buội Thò Quyên**

35

Khoà luận tốt nghiệp final

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

Bảng 2.10: Tổng hợp cơ cấu tàu thuyền, sản lượng khai thác đến 31/12/2012

Sản lượng
khai thác

		Cơ cấu tàu thuyền								Tổng		Thực hiện năm 2012	Kế hoạch năm 2013
TT	Đơn vị	<20CV		20->49CV		50->89CV		≥ 90CV		Số lượng (tàu)	Công suất (CV)		
		Số lượng (tàu)	Công suất (CV)	Số lượng (tàu)	Công suất (CV)	Số lượng (tàu)	Công suất (CV)	Số lượng (tàu)	Công suất (CV)				
1	Hải Châu			10				60	582				
					Hải Lĩnh							84	756
2	Hải Ninh			11				4614.333					
					Ninh Hải							216	1.728
3	Hải Hòa			12				103711					
					Bình Minh								
4	Hải Thanh			13				1071.498				88	660
					Xuân Lâm								
5	Hải Bình			14				1081.080				17	102
					Hải Thượng								
6	Nghi Sơn			15				44	634			52	416
					Tĩnh Hải								
7	Hải Hà			Tổng cộng:				156	1.872			209	1.881
								9	64				
8	Hải An											1.750	6.559
9	Tân Dân							36	242				

Dịch vụ viết luận văn trọn gói website: luanvantot.com Zalo/tele 0934573149

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

Khoà luận tổng kết nghiệp nuôi trồng thủy sản

GVHD: ThS. **Le Quang Diep**

Theo số liệu trên, toàn huyện có 15 xã ven biển, hoạt động khai thác thủy sản ở các xã Hải Châu, Hải Ninh, Hải Hòa, Hải Thanh, Hải Bình, Nghi Sơn với quy mô lớn, số lượng tàu thuyền với công suất lớn tập trung chủ yếu ở xã Hải Thanh, đây là một xã được đánh giá có tiềm năng phát triển mạnh mẽ kinh tế thủy sản, có cửa lạch Bạng chạy qua là điều kiện cho xã phát huy được thế mạnh của mình. Với những tàu có công suất nhỏ, hoạt động khai thác ven bờ cũng góp phần làm tăng thu nhập cho ngư dân của các xã trong cuộc sống thường nhật. Những năm gần đây, ngành thủy sản của huyện được đánh giá có sự phát triển, góp phần nâng cao đời sống của ngư dân huyện.

Thực hiện quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 13/06/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phân cấp quản lý tàu cá có công suất dưới 20 CV. Việc lập hồ sơ theo dõi quản lý, cấp phép khai thác thủy sản, chuyển nhượng đã đi vào nề nếp, nhìn chung đa số chủ tàu đã nghiêm túc thực hiện việc gia hạn giấy phép khai thác thủy sản. Năm 2012 ủy ban nhân dân huyện cấp giấy phép gia hạn cho 850 tàu/1750 tàu cá dưới 20 CV chiếm 48,57%.

Việc khai thác thủy sản trên địa bàn huyện Tĩnh Gia ngày càng phát triển và đi vào quỹ đạo hoạt động chung. Mặc dù còn hạn chế về cơ sở hạ tầng và kỹ thuật đánh bắt. Nhưng ngư dân đang tích cực trao đổi kinh nghiệm và không ngừng đổi mới cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc khai thác có hiệu quả hơn. Bên cạnh đó các cấp, ban ngành luôn tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác, thường xuyên thông báo các thông tin về dự báo các ngư trường, các hoạt động hàng hải trên biển để ngư dân kịp thời phòng tránh.

Tình hình đánh bắt và khai thác của các hộ điều tra

Theo số liệu điều tra ở bảng 2.15 về số lượng các hộ tham gia nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản. Trong tổng số 200 hộ điều tra có 120 hộ hoạt động trong lĩnh vực khai thác, chiếm 60%. Như vậy, ngư nghiệp trên địa bàn huyện thì khai thác và đánh bắt chiếm tỷ lệ cao, và có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển ngư nghiệp huyện

Tĩnh Gia trong thời gian tới.

Theo số liệu điều tra trên 5 xã hoạt động khai thác và đánh bắt là xã Hải Châu, Hải Ninh, Hải Thanh, Nghi Sơn và xã Hải Hòa. Là xã ven biển có cửa lạch chạy qua và hoạt động đánh bắt và khai thác mạnh nhất huyện, thường 5 xã này khai thác chủ yếu hoạt động nghề mành, nghề lưới kéo và nghề ề ốc...

SVTH: **Bưởi Thờ Quyên**

37

Khoản luận toán nghiệp hải hồ

GVHD: ThS. **Le Quang Diean**

Chi phí đầu tư cho một nghề thường nằm trong khoảng từ 500 triệu đến 1 tỷ đồng tùy thuộc vào quy mô hoạt động của nghề khai thác. Chi phí bỏ ra cho tàu lớn loại mới là 400 triệu. Đối với máy móc, những máy có công suất dưới 20CV thường là máy của Trung Quốc, những máy này hoạt động ở các điểm ven bờ, thường với giá từ 15-20 triệu đồng. Các máy có công suất lớn được người dân mua lại máy cũ với giá thấp. Với các mức giá: loại máy có công suất lớn hơn có công suất từ 20-49 CV chi phí là 40-45 triệu, các loại máy 50-90CV với chi phí 70-80 triệu đồng bỏ ra. Đối với các loại máy trên 90 CV các chủ tàu thường bỏ ra với chi phí rất lớn khoảng 200 triệu cho 1 máy cũ. Như vậy ta thấy các chủ tàu thuyền không thể bỏ ra chi phí lớn để mua các loại máy mới có xu hướng từ Nhật Bản, có công suất phù hợp với tàu thuyền trong quá trình đánh bắt. Đây cũng là khó khăn cho ngư dân không đổi mới được trang thiết bị máy móc của mình vì chi phí bỏ ra là khá cao.

Với phương tiện khai thác chủ yếu bằng các văng lưới, tùy thuộc vào ngành nghề khai thác mà các chủ tàu thuyền cần phải đầu tư để có lưới phù hợp với quá trình đánh bắt. Thông thường mỗi chủ thuyền trên địa bàn huyện Tĩnh Gia khi tham gia đánh bắt ở tuyến lộng và tuyến khơi, phải bỏ ra 4-5 văng trung bình mỗi văng trị giá 4 triệu đồng.

Chi phí đầu vào cho hoạt động khai thác là rất lớn, tuy nhiên về chi trung gian cho mỗi lần ra khơi lại không phụ thuộc ở mức giá cố định, lao động được thuê thường được ăn theo phần mà mình hưởng được theo sức lao động của mình bỏ ra để khai thác sản phẩm, sau khi trừ đi chi phí về dầu, đá lạnh, muối, và các chi phí khác, còn lại được chia theo phần nê, phần chủ, phần lơ (người lao động đi cùng khai thác).

Sau mỗi lần ra biển, tùy thuộc vào mức độ và sản lượng khai thác thu nhập mà ngư dân có được thường ở mức dao động từ 100.000 đồng đến 1 triệu, sau khi trừ đi tất cả các chi phí.

Qua đó ta thấy chi phí đầu tư cho tàu thuyền, bên cạnh máy móc thì chi phí bỏ ra cũng như nguy hiểm khi có sự cố bất ngờ xảy ra là rất lớn.

Qua điều tra 5 xã trọng điểm về khai thác thủy sản trên địa bàn toàn huyện cho thấy hiệu quả của lĩnh vực này trong lĩnh vực ngư nghiệp, khai thác diễn ra quanh năm không theo mùa vụ đã và đang đem lại nguồn thu lớn cho ngư dân huyện trong quá trình phát triển kinh tế. Tuy nhiên, những khó khăn về thời tiết cũng như sự cố về vốn khi mở rộng

SVTH: **Bưởi Thờ Quyên**

38

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. **Le Quang Diean**

hoạt động đánh bắt của ngư dân đang còn xảy ra. Yêu cầu đặt ra phải có gì ả pháp về vốn và phương pháp phòng chống các thiên tai, sự cố bất ngờ về thời tiết kịp thời.

2.2.3. Tình hình chế biến thủy sản

Xuất hiện và gắn liền với hoạt động nuôi trồng và đánh bắt và khai thác thủy sản là chế biến thủy sản. Chế biến thủy sản tạo ra những sản phẩm có giá trị kinh tế cao, giải quyết việc làm cho người lao động ở địa phương.

Chế biến thủy sản ở huyện Tĩnh Gia bao gồm chế biến nước mắm, chế biến thủy sản khô và chế biến thủy sản đông lạnh. Sản phẩm chế biến phong phú và đa dạng đáp ứng như cầu tiêu dùng và xuất khẩu.

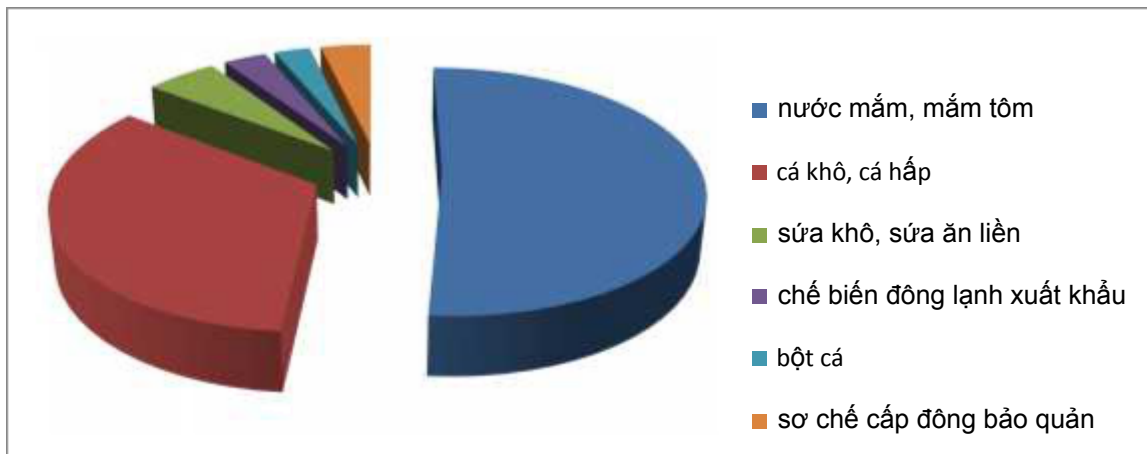
Bảng 2.11: Tổng hợp cơ sở chế biến thủy sản năm 2012

TT

Xã	Tổng số	Nước mắm, mắm tôm	Cá khô, cá hấp	Sữa khô, sữa ăn liền	C
----	---------	-------------------	----------------	----------------------	---

1	Hải Thanh	105	70	27	3		2	3
2	Hải Bình	46	7	31		6	2	
3	Hải Ninh	7	2	2	3			
4	Bình Minh	10	6					4
5	Hải Châu	14	10	3	1			
6	Ninh Hải	8	3	2	3			
7	Phú Lâm	1					1	
Tổng cộng		191	98	65	10	6	5	7

Nguồn: Báo cáo tổng kết tình hình chế biến thủy sản huyện Tĩnh Gia năm 2012



Biểu đồ 2.3: Tình hình chế biến thủy sản huyện Tĩnh Gia năm 2012

Nguồn: Báo cáo tổng kết tình hình chế biến thủy sản huyện Tĩnh Gia năm 2012

SVTH: **Buội Thò Quyên**

39

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. **Le Quang Diep**

Theo số liệu thống kê năm 2012, sản phẩm chế biến thủy sản chủ yếu là nước mắm. Là một nghề mang tính truyền thống song song với ngành khai thác thủy sản. Tập trung sản xuất ở các xã Hải Thanh, Hải Châu, Hải Bình, Bình Minh, Ninh Hải, Hải Ninh. Đặc điểm của chế biến nước mắm là phải gần nơi cung cấp nguồn nguyên liệu, thị trường rộng, đáp ứng được nhu cầu vận chuyển trong quá trình sản xuất và tiêu thụ nước mắm. Tổng số cơ sở chế biến nước mắm trên địa bàn huyện tính đến năm 2012 là 98 cơ sở, trong tổng số 191, chiếm 51,3% cơ sở chế biến các loại trên toàn huyện. Số cơ sở chế biến cá khô, cá hấp là 65 chiếm 34,03%, cơ sở chế biến sứa khô 10 cơ sở chiếm 5,24%. Toàn huyện có 6 cơ sở chế biến đông lạnh xuất khẩu chiếm 3,14%, 5 cơ sở chế biến bột cá chiếm 2,62% và 7 cơ sở sơ chế cấp đông bảo quản chiếm 3,66% trong tổng số cơ sở chế biến trên toàn huyện.

Trên địa bàn huyện Tĩnh Gia hiện nay đã và đang phát triển các loại hình chế biến thủy sản, đáp ứng được nhu cầu của thị trường trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm ngư nghiệp phục vụ cho xã hội và xuất khẩu nói chung.

Bảng 2.12: Tổng số cơ sở chế biến thủy sản ở huyện Tĩnh Gia

N ă m	từ năm 2008 đến 2012				
	2008	2009	2010	2011	2012
Cơ sở chế biến	105	115	162	180	191
(Nguồn: Báo	cáo tổng kết	công tác th	ủy s	án huyện Tĩnh	Gia từ năm 2008 đến 2012)

Qua bảng số liệu trên ta thấy tổng số cơ sở chế biến qua các năm tăng lên nhanh chóng. Đặc biệt từ năm 2010 tổng số cơ sở chế biến tăng lên nhảy vọt. Từ 115 cơ sở đến năm 2010 tăng lên 162 cơ sở. Chế biến thủy sản tiêu dùng nội địa đang được phát triển. Các mặt hàng truyền thống như nước mắm, cá khô, mực khô... sản lượng và chất lượng của các mặt hàng được duy trì và mở rộng, huy động được nội lực trong việc đầu tư vào sản xuất, giải quyết tốt đầu ra cho đánh bắt, đáp ứng được yêu cầu an ninh thực phẩm thủy sản. Việc xây dựng và phát triển khu kinh tế Nghi Sơn đã tạo điều kiện cho huyện nhà mở rộng phạm vi và quy mô đầu tư đáp ứng cho nhu cầu sản

xuất trong nước và quốc tế. Cho đến nay, toàn huyện đã có 191 cơ sở chế biến thủy sản dưới dạng chế biến nước mắm, thủy sản khô, thủy sản đông lạnh, giải quyết được việc làm cho hàng nghìn lao động trên toàn huyện.

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. **Lẹ Quang Diẹn**

Theo số liệu điều tra, công ăn việc làm của toàn lao động trong việc chế biến thủy sản đến nay đã dần ổn định. Nếu như nuôi trồng thủy sản là thuê lao động theo mùa vụ với ngày công từ 100- 200 nghìn đồng/ ngày. Thì lao động ở chế biến thường xuyên và liên tục hơn. Thông thường mỗi cơ sở chế biến thường có 5 -10 công nhân làm việc quanh năm. Với mức thu nhập từ 3-5 triệu đồng một người/1 tháng.

Bảng 2.13: Sản lượng đưa vào chế biến từ năm 2008-2012

N ă m	2008	2009	2010	2011	Đơn vị: Tấn
	Sản lượng	30.000	35.000	45.000	60.000

(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác thủy sản huyện Tĩnh Gia từ năm 2008-2012)

Theo số liệu thống kê trên, sản lượng đưa vào chế biến có xu hướng tăng theo các năm. Dự tính đến năm 2013 sản lượng đưa vào chế biến đạt 90.000 tấn. Số lượng cơ sở sản xuất tăng lên theo quy mô kéo theo đó là sự tăng sản lượng đáp ứng nhu cầu sản xuất của cơ sở chế biến. Khẳng định được vị thế của ngành chế biến thủy sản trên thị trường trong và ngoài nước. Sự tăng lên về số lượng và chất lượng đã chứng tỏ sự phát triển không ngừng của ngành. Năm 2008 tổng sản lượng đưa vào chế biến đạt 8 triệu lít/năm là điều kiện để Tĩnh Gia xuất khẩu sang thị trường nội và ngoại địa;

Bảng 2.14. Sản lượng chế biến nước mắm trên toàn huyện từ năm 2008-2012

N ă m	2008	2009	2010	Đơn vị: Triệu lít	
	Sản lượng	8	8	8	2011 8

(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác thủy sản huyện Tĩnh Gia từ năm 2008-2012) Sản lượng nước mắm mặc dù không tăng đều qua các năm nhưng nhìn chung có xu

hướng tăng. Hàng năm các công ty, cơ sở sản xuất nước mắm giải quyết công ăn việc làm cho hàng nghìn lao động. Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân ở đây.

Huyện Tĩnh Gia đã và đang phát triển thương hiệu nước mắm Do Xuyên-Ba Làng trên thị trường trong nước. Sản lượng tăng lên khẳng định bước đi cũng như tầm quan trọng của chế biến thủy sản đối với sự phát triển chung của ngư nghiệp trên địa bàn huyện.

SVTH: **Buội Thò Quyên**

41

Khoà luận toán nghiệp xã hội

GVHD: ThS. **Le Quang Diean**

Hiện nay nhiều cơ sở, doanh nghiệp chế biến thủy sản đã đầu tư dây chuyền sản xuất, quy trình công nghệ hiện đại, sản xuất ra sản phẩm, xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài như sản phẩm chả cá SURUMI của công ty chế biến Long Hải xã Hải Bình đã sản xuất sang thị trường Hàn Quốc, sản phẩm cá tầm gia vị của công ty Trách nhiệm hữu hạn Lê Hồng Phát đã xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Đài Loan.

Theo số liệu điều tra trong tổng số 20 hộ về chế biến thủy sản, có 10 hộ chế biến nước mắm, 5 hộ chế biến cá khô, cá hấp, 1 cơ sở chế biến sứa khô, 2 cơ sở chế biến đông lạnh. 2 cơ sở sơ chế cấp đông bảo quản.

Đặc điểm của các cơ sở chế biến này là thường gặp khó khăn từ nguồn đầu vào cho quá trình chế biến khi không cung ứng kịp thời cho quá trình chế biến dẫn đến tình trạng làm chậm quá trình sản xuất. Mặt khác, đối với các cơ sở chế biến nước mắm, yêu cầu nguyên liệu là những loại cá nhỏ, nguồn đầu vào phải rẻ và không đòi hỏi sự ổn định của nguồn nguyên liệu đối với những cơ sở chế biến ở dưới dạng gia đình. Chi phí đầu tư trong mỗi sản phẩm chế biến không theo mức giá cụ thể, giá đầu vào của nguyên liệu khác nhau vì vậy theo các hộ ước tính mỗi vai mắm thường mình bỏ ra nguyên liệu là muối và cá, khoảng 300.000 đồng. Còn những cơ sở chế biến lớn hơn thì chi phí bỏ ra nhiều hơn, tùy vào quy mô chế biến của hộ. Những khó khăn gặp phải trong quá trình chế biến thường của các hộ thường là những vấn đề về thời tiết và thị trường tiêu thụ của cơ sở chế biến theo hộ gia đình.

Đối với các cơ sở chế biến cá khô, cá hấp sứa ăn liền thường theo tính mùa vụ. Thường rơi vào tháng 2 đến tháng 6 âm lịch và từ tháng 8 đến tháng 10. Thu nhập sau mỗi lần thu hoạch thường từ 10- 100 triệu tùy thuộc vào quy mô cơ sở chế biến.

Đối với các cơ sở chế biến khác, mọi nguồn nguyên liệu của ngư nghiệp đều phục vụ cho quá trình sản xuất, hoạt động của khai thác và nuôi trồng diễn ra liên tục nên đáp ứng được nhu cầu của hoạt động chế biến.

Qua đó có thể thấy rằng chế biến thủy sản trên địa bàn huyện đang có những bước phát triển mạnh mẽ. Sản phẩm chế biến rất đa dạng và phong phú, đáp ứng mọi nhu cầu về thực phẩm cho xã hội và cho xuất khẩu. Với nguồn cung cấp nguyên liệu

phong phú, ngoài nguồn khai thác của tàu cá trong huyện còn được bổ sung từ nguồn thu mua các tàu khai thác cá t ỉnh ngoài. Đáp ứng thị trường đầu ra cho đánh bắt và

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

42

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. **Le Quang Diean**

khai thác cũng như nuôi trồng thủy sản. Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong huyện.

2.2.4. Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá

Để tổ chức lại sản xuất trong khai thác hải sản vùng biển xa bờ, bên cạnh nhiệm vụ xây dựng và thực hiện quy hoạch cơ cấu nghề phù hợp với nguồn lợi vùng biển xa bờ; phân bổ tàu cá khai thác trên từng vùng biển cho các địa phương trên cơ sở hài hòa lợi ích. Một trong những nhiệm vụ quan trọng cần đi trước một bước là công tác xây dựng hậu cần và xây dựng nghề cá nhằm hỗ trợ ngư dân khai thác trên vùng biển xa, gắn phát triển kinh tế biển đảo với chủ quyền an ninh quốc gia.

Bảng 2.15: Tổng hợp tình hình dịch vụ hậu cần nghề cá

của huyện Tĩnh Gia từ năm 2008 đến 2012

Năm	Dịch vụ hậu cần nghề cá					
	Đóng sửa tàu thuyền	Cung ứng vật tư ngư lưới cụ	Xe đông lạnh chuyên dùng	Cơ sở cung ứng xăng dầu		
2008	11	35	36	32	57	46
2009	12	17	38	30	42	52
2010	12	17	38	30	42	60
2011	8	40	31	36	51	70
2012	6	32	39	38	54	99

(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác thủy sản huyện Tĩnh Gia từ năm 2008 đến 2012)

Ngư dân Tĩnh Gia có truyền thống và kinh nghiệm đi biển cho nên nghề đóng

sửa tàu thuyền cũng sớm phát triển, ban đầu là những ghe nan, thuyền buồm và sau này có thể đóng được những con thuyền gỗ lớn, kết cấu vững chắc đủ sức chống chọi với sóng gió khắc nghiệt của vùng biển miền Trung.

Kỹ thuật đóng tàu chủ yếu theo kinh nghiệm dân gian. Nghề đóng tàu tập trung ở những vùng c ửa biển có nghề đánh bắt phát triển. Nghề đánh bắt khơi xa thì đóng tàu lớn, nghề đánh bắt ven bờ thì đóng tàu nhỏ. Máy thủy được mua về và lắp đặt khi đóng xong vỏ tàu. Năm 2008, số cơ sở đóng sửa chữa tàu thuyền là 11 cơ sở. Đến năm 2009 thêm 1 cơ sở nâng số cơ sở lên 12. Do việc đóng sửa chữa tàu thuyền yêu cầu kinh

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

43

Khoà luận toán nghiệp hải hồ

GVHD: ThS. **Le Quang Diean**

nghiệm cũng như kỹ thuật của người thợ để cho ra những sản phẩm đáp ứng nhu cầu của ngư dân trong việc khai thác gần hay xa bờ. Một số cơ sở không đủ khả năng cải tiến được các kỹ thuật máy móc trong khi yêu cầu với tính chất công việc ngày càng đòi hỏi cao hơn, do đó các cơ sở này phải đóng cửa sản xuất. Năm 2011 số cơ sở đóng sửa tàu thuyền còn lại là 8 cơ sở. Đến năm 2012, Tỉnh Gia có 6 cơ sở đóng sửa tàu thuyền, có thể đóng được tàu đánh cá có chiều dài đến 20m, lắp máy thủy công suất tới 400CV, chất lượng tương đối tốt. Mỗi cơ sở có thể đóng được gần chục chiếc tàu mỗi năm, thời gian đóng mới một con tàu trung bình khoảng 3 - 4 tháng. Hiện nay với việc ứng dụng các máy móc kỹ thuật thay vì lao động thủ công như ngày xưa nên việc đóng và sửa chữa tàu thuyền ít khó khăn hơn cho người thợ. Tập trung tại các xã Hải Thanh, Hải Châu, Hải Bình và Nghi Sơn.

Để đáp ứng được các vật tư trong ngành thủy sản, các cơ sở cung ứng vật tư ngư lưới cụ trên địa bàn huyện đã và đang tích cực mở rộng quy mô. Không ngừng cung cấp thêm nhiều mặt hàng, chủng loại phục vụ cho việc sản xuất. Từ năm 2008 đến nay, số cơ sở cung ứng vật tư ngư lưới cụ có sự thay đổi liên tục. Năm 2008 số cơ sở là 35 thì sau 2 năm còn 17 cơ sở, và đến năm 2011 tăng lên 40 cơ sở. Và cho đến nay tổng số cơ sở phục vụ trong hoạt động này còn 32 cơ sở. Nhìn chung việc cung ứng vật tư trong ngành thủy sản trên toàn huyện phụ thuộc vào sự phát triển mạnh về quy mô hoạt động của tàu thuyền. Đáp ứng được nhu cầu vật tư trong quá trình hoạt động trong ngư nghiệp của huyện.

Để có thể chuyên chở các mặt hàng tới thị trường tiêu thụ cần có xe chuyên dụng. Năm 2012 số xe đông lạnh chuyên dụng trên địa bàn toàn huyện là 39 chiếc, tăng 8 chiếc so với năm 2011. Nhu cầu về phương tiện chuyên chở trong việc vận chuyển các mặt hàng đến các thị trường cũng như khu chế biến ngày càng nhiều. Việc tăng lên về số lượng xe chuyên dụng trong ngư nghiệp đã một phần khẳng định rằng ngành thủy sản của huyện Tĩnh Gia đang có bước phát triển, phù hợp với nhu cầu hội nhập và phát triển chung của đất nước.

Việc cung cấp nguồn nhiên liệu dầu vào trong mọi hoạt động của ngành thủy sản là yêu cầu cấp bách hiện nay. Hiện nay, trên toàn huyện đã có 38 cơ sở cung ứng xăng dầu, 54 cơ sở sản xuất đá lạnh và 99 tàu dịch vụ thu mua các sản phẩm của ngư nghiệp. Tăng tương ứng 2, 3 và 29 cơ sở so với năm 2011.

SVTH: **Buội Thò Quyên**

44

Khoà luận tốt nghiệp ngành

GVHD: ThS. **Le Quang Diean**

Dịch vụ hậu cần nghề cá đã đang và phát triển phục vụ cho các hoạt động trong lĩnh vực ngư nghiệp. Trên địa bàn huyện Tĩnh Gia các dịch vụ này tập trung tại các xã Hải Châu, Hải Ninh, Hải Thanh, Ninh Hải, Hải Bình, Hải Thượng và Hải Hà. Các cấp ủy Đảng và chính quyền trên địa bàn huyện luôn tạo mọi điều kiện để các cơ sở mở rộng quy mô phục vụ cho hoạt động của ngành thủy sản.

2.2.5. Thị trường tiêu thụ sản phẩm

Một trong những yêu cầu để phát triển các dịch vụ sản xuất là vấn đề thị trường. Thị trường ở đây là thị trường tiêu thụ sản phẩm bao gồm: thị trường đầu vào, thị trường đầu ra của sản phẩm trong và ngoài nước.

- Thị trường đầu vào cho phát triển ngư nghiệp của huyện.

Đối với nuôi trồng thủy sản, nguồn giống được xem là nhân tố quyết định đến sản lượng và năng suất thu hoạch. Chính vì vậy, con giống luôn được người nuôi trồng đặc biệt coi trọng. Nguồn giống nuôi trồng trên địa bàn huyện Tĩnh Gia được cung cấp từ nhiều nguồn khác nhau, chủ yếu tại những trại ương giống có uy tín. Những chủ nuôi thủy sản chủ yếu vẫn tìm những trại ương giống có uy tín thông qua việc hỏi thăm, thăm dò để đưa ra quyết định cuối cùng cho việc lựa chọn con giống. Tuy nhiên vẫn không tránh khỏi tình trạng các chủ nuôi vì tiết kiệm chi phí, không coi trọng nguồn giống nên gặp phải trường hợp mua giống không có nguồn gốc rõ ràng, dẫn đến chất lượng con giống không được đảm bảo, dịch bệnh thường xuyên xảy ra, năng suất nuôi trồng thấp. Làm ô nhiễm nguồn nước.

Bên cạnh con giống thì các loại phương tiện máy móc, ghe xuồng hỗ trợ cho quá trình nuôi trồng thủy sản của người dân cũng góp phần làm nâng cao năng suất chất lượng nuôi trồng. Mỗi hộ nuôi cần phải trang bị đầy đủ các loại máy móc và phương tiện này. Trên địa bàn huyện có các cơ sở đóng tàu với quy mô nhỏ thường hay được các chủ hộ nuôi đặt làm những loại ghe nhỏ, tuy nhiên cũng có một số hộ lại nhờ người đan.

Máy móc phục vụ cho việc nuôi trồng thủy sản như máy sục khí, máy bơm, thông thường các chủ hộ thường ra thị trấn Cờn hoặc Thành phố Thanh Hóa mới có cơ sở bán các loại máy móc này. Nguồn gốc của các loại máy rất phong phú, có thể là của Việt Nam, Thái Lan hay Trung Quốc tùy thuộc vào giá cả và chất lượng của máy có phù hợp với ao nuôi cũng như là hình thức nuôi trồng hay không.

SVTH: **Bưởi Thờ Quyên**

45

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. **Leâ Quang Dieân**

Việc cung cấp thức ăn phù hợp cho các đối tượng nuôi có ý nghĩa và vai trò quan trọng trong việc sinh trưởng và phát triển của loài nuôi. Nguồn thức ăn dùng cho thủy sản chủ yếu vẫn lấy từ hai nguồn chính là thức ăn tươi và thức ăn công nghiệp. Đối với thức ăn công nghiệp được các hộ mua ở các đại lý thức ăn chăn nuôi trên địa bàn huyện. Nguồn thức ăn này phù hợp với từng quá trình sinh trưởng và phát triển của loài nuôi lại không gây ô nhiễm môi trường. Thức ăn tươi được các hộ nuôi sử dụng trong giai đoạn đầu của quá trình nuôi, với các loại như cá vụn, huyết... được mua tại các chợ địa phương.

Thuốc phòng và trị bệnh được người nuôi sử dụng chủ yếu vẫn được mua tại các cửa hàng, đại lý vật tư nông nghiệp và các trạm thú y và hiệu thuốc trên địa bàn huyện.

Dầu chạy máy chủ yếu được mua tại các cửa hàng xăng dầu trên địa bàn toàn huyện và thanh toán ngay sau khi mua. Việc giá xăng dầu tăng hay giảm ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập của hộ sau mỗi vụ nuôi.

Trong đánh bắt và khai thác thủy sản

Sản lượng thủy sản phụ thuộc vào mức độ đầu tư phương tiện đánh bắt mà chủ yếu vẫn là tàu thuyền khai thác và các loại máy móc. Hiện nay trên địa bàn huyện Tĩnh Gia có cơ sở đóng thuyền thuộc xã Hải Hòa, Hải Thanh. Vì vậy cá ngư dân thường mua tại các cơ sở này.

Các trang thiết bị đánh bắt như lưới, ngư cụ thì được ngư dân mua ở các đại lý vật tư nông nghiệp trên địa bàn toàn huyện.

Các loại máy móc trong việc khai thác và đánh bắt chủ yếu được người dân mua ở các đại lý ở Hải Thanh và Hải Châu, nhưng chủ yếu là các loại máy cũ. Những loại máy này phụ thuộc vào loại hình đánh bắt mà ngư dân chọn cho tàu những loại máy có

công suất phù hợp với phạm vi khai thác.

Với hệ thống các đại lý bán xăng dầu ngày càng đa dạng như hiện nay, trên địa bàn huyện cũng đã xuất hiện những đại lý bán xăng dầu chủ yếu dành riêng cho các tàu thuyền đi biển. Việc cung ứng xăng dầu cho các tàu thuyền đang ở ngoài khơi xa cũng được đáp ứng đầy đủ. Các đại lý đá lạnh, muối cũng ngày càng phát triển, giải

quyết nhu cầu ra khơi cho các tàu thủy ền tham gia đánh bắt và khai thác. Nhưng, dầu mới là nguyên liệu chính và ảnh hưởng lớn đến các chuyến đi biển của ngư dân bởi chi

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

46

Khoà luận toán nghiệp nông nghiệp

GVHD: ThS. **Le Quang Diep**

phí lớn. Những năm gần đây, Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền dầu cho các tàu thuyền ra khơi nên chi phí này của người dân cũng giảm đi.

Trong lĩnh vực chế biến thủy sản

Các cơ sở chế biến trên địa bàn huyện Tĩnh Gia sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào tại địa phương và các huyện lân cận nên hoạt động chế biến thủy sản diễn ra quanh năm.

Nguồn nguyên liệu này được thu mua trực tiếp tại các tàu thuyền lúc đi biển về hoặc thu mua từ các ao nuôi lúc vào mùa thu hoạch. Vì luôn phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu đầu vào cho quá trình chế biến nên những khi không thu mua được trực tiếp thì các cơ sở chế biến tương đối lớn lại tích cực thu mua lại nguồn nguyên liệu đầu vào từ các thương lái với giá cao hơn so với giá gốc. Còn các hộ chế biến thì đều tự chủ động tìm nguồn nguyên liệu khi đánh bắt về, không bán được giá thì đem chế biến để bán sản phẩm với giá cao hơn hoặc để dùng.

Các cơ sở chế biến trên địa bàn huyện tập trung từ quy mô nhỏ đến những cơ sở có quy mô lớn. Những máy móc như máy sấy khô (được dùng cho chế biến thủy sản khô), máy đông lạnh (được dùng trong chế biến thủy sản đông lạnh)... đều được người dân mua từ những cửa hàng đại lý bán vật tư trên toàn huyện. Đối với các cơ sở chế biến nước mắm và làm mứt thì các loại vại mắm hay chum được người dân mua tại các chợ địa phương và chợ huyện.

Cũng như khai thác, nuôi trồng thủy sản thì thị trường đầu vào cho quá trình chế biến thủy sản rất phong phú và đa dạng. Đáp ứng được nhu cầu sản xuất liên tục trong quá trình chế biến ra các sản phẩm phục vụ cho xã hội.

Thị trường đầu ra

Thị trường đầu ra cho các sản phẩm ngư nghiệp bao gồm thị trường tiêu thụ nội địa. Những sản phẩm của nuôi trồng được thu mua bởi các cơ sở chế biến hoặc được các tiểu thương thu mua và đem bán tại các nhà hàng, chợ địa phương, và các chợ tỉnh. Cũng giống như sản phẩm của nuôi trồng, sản phẩm của chế biến, khai thác và đánh bắt có thị trường tiêu thụ rộng lớn. Bên cạnh thị trường nội địa thì một số sản phẩm có giá trị cao, chất lượng tốt từ ngư nghiệp cũng được xuất khẩu sang thị trường các nước Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Mỹ...

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

47

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

Đặc biệt, việc đẩy mạnh phát triển khu kinh tế Nghi Sơn đã hứa hẹn nhiều cơ hội cho sự phát triển của ngư nghiệp cũng như mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, góp phần nâng cao năng suất, tăng nguồn thu ngoại tệ cho huyện nhà và nâng cao đời sống của người dân.

2.3. Đánh giá chung về phát triển ngư nghiệp

2.3.1. Kết quả đạt được

Trong những năm qua cùng với các lĩnh vực sản xuất: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, sản xuất thủy sản trên huyện Tĩnh Gia gặp nhiều khó khăn, thách thức: dịch bệnh trên thủy sản nuôi trồng ở một số xã..., giá xăng dầu, điện tăng cao, vốn tín dụng hạn hẹp, lãi suất cao nên các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và nông dân đều khó khăn trong việc duy trì sản xuất ảnh hưởng đến kết quả sản xuất. Được sự quan tâm chỉ đạo của UBND tỉnh, sự vào cuộc đồng bộ của các cấp ủy, chính quyền, các cơ quan, ban hành từ huyện đến cơ sở, sự nỗ lực của các cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản và đặc biệt là của ngư dân đã đạt được nhiều kết quả như sau: Giá trị sản xuất thủy sản đạt 236.299 tỷ đồng (theo giá cố định 1994); Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản đạt 25.000 tấn bằng 100% kế hoạch và tăng 6,4% cùng kỳ; Giá trị xuất khẩu đạt 12 triệu USD; Tốc độ tăng trưởng kinh tế thủy sản đạt 5,5%. Cụ thể các lĩnh vực sau:

2.3.1.1. Khai thác thủy sản

- Sản lượng khai thác thủy sản năm 2012 đạt 24.000 tấn. Trong đó: Sản lượng cá các loại: 20.800 tấn; sản lượng mực: 1.000 tấn; moi 400 tấn; cua, ghẹ ốc: 600 tấn và

các loại hải sản khác 1.200 tấn.

- Tổ phương tiện khai thác thủy sản 2.622 chiếc = 99.166 CV tăng 18.997 so với năm 2011; công suất bình quân đạt 37,8 Cv/tàu. Tổng số lao động khai thác thủy sản: 9.643 người.

- Cơ cấu tàu cá có sự chuyển dịch tích cực, số lượng tàu cá hoạt động ven bờ có công suất dưới 20 CV đã giảm đáng kể (giảm 176 tàu so với cùng kỳ). Số lượng tàu cá có công suất trên 90 CV hoạt động ở vùng khơi tăng nhanh trong năm 2012 là

425 tàu (tăng 109 tàu so với cùng kỳ) đã góp phần nâng cao năng suất, sản lượng khai thác trên toàn huyện.

SVTH: **Buội Thò Quyên**

48

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. **Le Quang Diean**

Các loại nghề chủ yếu trong khai thác thủy sản đã chuyển dịch theo hướng tích cực, phát triển các loại nghề khai thác được sản lượng lớn sản phẩm thủy sản, có hiệu quả lại bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản biển.

2.3.1.2. Nuôi trồng thủy hải sản

Việc lựa chọn con giống, hình thức nuôi phù hợp với đặc điểm của ao đầm, thời tiết, khí hậu, trình độ kỹ thuật và nguồn vốn đầu tư nên trong những năm gần đây, nuôi trồng thủy sản đã mang lại hiệu quả, góp phần ổn định đời sống, thu nhập của người dân.

Sự thay đổi của diện tích nuôi trồng đã có ảnh hưởng đến sản lượng và chất lượng của con giống. Năm 2012 tổng diện tích nuôi trồng là 892 ha, với tổng sản lượng đạt 1000 tấn. Với nhiều hình thức nuôi như quảng canh, bán quảng canh, thâm canh, xen ghép... với nhiều đối tượng nuôi.

2.3.1.3. Chế biến thủy sản

Tình hình chế biến đã có bước phát triển cả về quy mô và chất lượng sản phẩm, đến nay toàn huyện đã có 191 doanh nghiệp, công ty, cơ sở chế biến thủy sản. Gồm 98 cơ sở chế biến nước mắm, 65 cơ sở chế biến cá khô. Cá hấp, 10 cơ sở chế biến sứa khô, sứa ăn liền. 6 cơ sở chế biến đông lạnh xuất khẩu, 5 cơ sở chế biến bột cá, 7 cơ sở sơ chế, cấp đông, bảo quản và các cơ sở chế biến hộ gia đình.

Trong đó, nhiều nhà máy, công ty chế biến thủy sản với công suất 10.000 tấn/năm như: công ty Trách nhiệm hữu hạn Long Hải, Công ty cổ phần chế biến nước mắm Thanh Hương, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sông Việt... một số đơn vị đạt tiêu chuẩn xuất khẩu hàng vào thị trường EU, Mỹ. Việc mở rộng mặt hàng, nâng cao chất lượng sản phẩm đã được chú trọng, một số sản phẩm có chất lượng cao như chả cá Surimi. Cá hấp, sứa khô, mực khô lột da đã được chế biến phục vụ xuất khẩu.

Chế biến thủy sản tiêu dùng nội địa đã được chú ý phát triển, các mặt hàng tiêu dùng thống được duy trì và mở rộng, huy động được nội lực trong nhân dân đã được đầu tư vào sản xuất, giải quyết tốt đầu ra cho đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, đáp ứng

được yêu cầu an ninh thực phẩm thủy sản. Năm 2012, nghề chế biến thủy sản đã giải quyết việc làm cho 1.200 lao động trên địa bàn toàn huyện.

SVTH: **Buội Thò Quyên**

49

Khoà luận tốt nghiệp hải học

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

2.3.1.4. Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề biển

Năm 2012, cảng cá lạch Bạng, âu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá được đưa vào sử dụng cùng với việc xây dựng các bến cá, đường giao thông ra bến cá, chợ cá của các xã vùng bãi ngang ven biển đã tạo điều kiện thuận lợi cho dịch vụ hậu cần nghề cá phát triển.

Việc sản xuất muối, đặc biệt là muối sạch được quan tâm. Năm 2012, cùng với sự phát triển của khu kinh tế Nghi Sơn, các cơ sở hạ tầng sản xuất muối được quan tâm đầu tư, quy hoạch. Tổng diện tích muối 176,6 ha. Trong đó muối khô 172,6 ha, muối sạch 4 ha, sản lượng 7.126 tấn đạt 98% kế hoạch so với năm 2011.

Các hoạt động dịch vụ hậu cần nghề biển tiếp tục đầu tư được đầu tư phát triển với quy mô và chất lượng ngày càng tốt hơn. Đến nay đã có 99 tàu dịch vụ thu mua và cung ứng xăng dầu trên biển, 6 cơ sở đóng sửa chữa tàu thuyền, 54 cơ sở sản xuất nước đá, 38 cơ sở cung ứng xăng dầu ven biển, 38 cơ sở cung ứng kinh doanh vật tư ngư lưới cụ, 39 xe đông lạnh chuyên dùng đã góp phần thúc đẩy nghề khai thác, chế biến thủy sản phát triển ngày càng có hiệu quả hơn.

Theo kết quả điều tra, trình độ của người dân hoạt động trong lĩnh vực ngư nghiệp hầu hết là học hỏi kinh nghiệm thực tế và chỉ tham gia lớp tập huấn ngắn ngày tại địa phương. Trình độ hạn chế đã ảnh hưởng đến khả năng ứng dụng khoa học kỹ thuật. Trong số họ đều khao khát được nâng cao trình độ chuyên môn phục vụ cho quá trình sản xuất. Những năm gần đây, huyện Tĩnh Gia đã tạo mọi điều kiện để mở các lớp tập huấn, phục vụ nhu cầu của người dân.

2.3.2. Hạ chế - nguyên nhân

2.3.2.1. Hạn chế

- Trong khai thác thủy sản, công tác chuyển đổi nghề khai thác từ nghề kém hiệu quả sang nghề có năng suất và hiệu quả cao gặp nhiều khó khăn. Công tác thông tin liên lạc trang bị còn đơn giản. Trình độ kỹ thuật khai thác của ngư dân chủ yếu dựa theo kinh nghiệm, việc ứng dụng tiên bộ kỹ thuật trong khai thác (sử dụng máy thu lưới để giảm sức lao động, ứng dụng máy dò ngang...) còn hạn chế, ngư trường khai thác ngày

càng bị thu hẹp nguồn lợi thủy sản ngày càng giảm. Các trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác, quản lý tàu cá và bảo vệ nguồn lợi thủy sản diễn

SVTH: **Buội Thò Quyên**

50

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. **Leâ Quang Dieân**

ra phức tạp, việc ứng dụng chất nổ, xung điện để khai thác, hiện tượng trộm cắp lưới vẫn còn xảy ra.

- Ý thức chấp hành việc đăng ký, đăng kiểm, gia hạn tàu cá của ngư dân còn mang tính chủ quan đã ảnh hưởng đến việc quản lý số lượng tàu thuyền và đánh giá khách quan về năng lực khai thác thủy sản gặp nhiều khó khăn.

- Hình thức tổ chức sản xuất theo mô hình tự quản, cùng hỗ trợ nhau trong sản xuất như: Tổ đội sản xuất còn ít, việc hình thành các tổ đội khai thác trong thời gian qua còn mang nặng tính hình thức, mặc dù đây là mô hình rất có ý nghĩa trong hoạt động thực tiễn của ngư dân trên biển.

- Về nuôi trồng thủy sản: Việc quản lý, quy hoạch ở một số nơi còn lỏng lẻo để xảy ra tình trạng nhân dân tùy tiện đầu tư sản xuất trên diện tích mặt nước do Nhà nước quản lý, ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế chung của cộng đồng (việc phát triển một cách tự phát của các hộ nuôi cá lồng ở vùng Ngọc xã Nghi Sơn, xã Hải Thanh, Hải Bình, Hải Hà, Xuân Lâm tại nơi neo đậu của tàu thuyền, cảng cá làm ảnh hưởng qua lại theo chiều hướng không có lợi cho cả khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản). Việc thực hiện các biện pháp kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản của một số chủ đầm chưa nghiêm túc. Việc cày tạo ao đầm còn sơ sài, thả giống không theo thời vụ, không qua kiểm dịch, mật độ thả nuôi cao làm ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển đến dịch bệnh nên năng suất và hiệu quả chưa cao.

- Về chế biến thủy sản: Việc sơ chế và bảo quản sau thu hoạch còn lạc hậu nên sản phẩm sau thu hoạch không giữ được giá trị cao, thậm chí còn sử dụng những hóa chất cấm làm ảnh hưởng đến sức khỏe người sử dụng. Chưa có nhiều sản phẩm xứng với tiềm năng và lợi thế của địa phương; thị trường tiêu thụ và xuất khẩu còn hạn chế; công tác xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm hàng hóa còn nhiều lúng túng.

- Công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm, kiểm tra, kiểm soát đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm thủy sản chưa được triển khai đồng bộ; ý thức chấp hành các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm chưa cao trong khi yêu cầu

của thị trường ngày càng kh ất khe (ở xã Nghi Sơn, Hải Bình,Hải Thanh các hộ tham gia chế biến mực khô, cá khô được phơi ngay sát ngoài đường đi, đê biển).

SVTH: **Buội Thò Quyên**

51

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. **Le Quang Diep**

- Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề biển: các cơ sở kinh doanh vật tư, ngư lưới cụ quy mô còn nhỏ; Các cơ sở đóng sửa chữa tàu thuyền chủ yếu là sửa chữa, chưa đủ năng lực đóng mới tàu cá có công suất lớn.

2.3.2.2. Nguyên nhân của những tồn tại hạn chế

- Những biến đổi thất thường của thời tiết, thiên tai bão lụt, môi trường, dịch bệnh, ảnh hưởng không nhỏ tới việc tham gia khai thác của ngư dân và thậm chí còn gây hậu quả nghiêm trọng đến kết quả nuôi trồng thủy sản. Các chế phẩm sinh học, thuốc chữa bệnh tồn tại hỗn tạp trên thị trường người dân chưa yên tâm sử dụng. Số lượng, chất lượng giống còn phụ thuộc ở các tỉnh phía Nam, chưa chủ động được. Trong khi đó, công tác khuyến ngư của huyện còn nhiều hạn chế.

- Đời sống của ngư dân còn nhiều khó khăn, vốn tích lũy còn hạn chế, nguồn vốn đầu tư cho sản xuất chủ yếu là vốn vay, thời gian vay ngắn, lãi suất cao, trong khi giá cả vật tư nguyên nhiên liệu tăng cao, giá thành sản phẩm không tăng làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất là nguyên nhân hạn chế đầu tư và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.

- Nhận thức của một số bộ phận ngư dân còn hạn chế, chưa đồng cảm, chia sẻ với nhau trong quá trình sản xuất, nhất là trong điều kiện hiện nay tình hình trên biển có nhiều diễn biến phức tạp.

- Công tác chỉ đạo, điều hành ở cơ sở có lúc, có nơi còn chưa kịp thời (đặc thù của ngành kinh tế thủy sản chủ yếu hoạt động trên biển nên công tác theo dõi, quản lý của cơ sở và các ngành chức năng cũng gặp nhiều khó khăn). Đội ngũ cán bộ tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của các cấp chính quyền vừa thiếu về số lượng lại thiếu về chuyên môn.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật nghề cá còn hạn chế, chưa đồng bộ nhất là hạ tầng nuôi trồng thủy sản, bến cá, chợ cá, khu neo đậu tàu thuyền khu vực vùng Ngọc xã Nghi Sơn, lạch Ghép (luồng lạch ngày càng cạn, mùa mưa bão tàu thuyền phải sang huyện Quảng xương tránh trú bão).

- Trong công nghiệp chế biến thủy sản, việc đầu tư cho các cơ sở chế biến thủy sản vẫn chưa được coi trọng, nguồn nguyên liệu đầu vào không có tính ổn định dẫn đến khó khăn cho cơ sở chế biến.

- Thị trường đầu ra ngày càng có những yêu cầu khắt khe hơn về chất lượng sản phẩm, trong khi chất lượng đầu vào lại không mấy thay đổi dẫn đến sự phá sản, đổ vỡ của một số cơ sở chế biến thủy sản.

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN NGƯ NGHIỆP Ở HUYỆN TỈNH GIA TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. Phương hướng và mục tiêu phát triển ngư nghiệp ở huyện Tỉnh Gia

3.1.1. Phương hướng chung

Đẩy mạnh việc chuyển đổi cơ cấu tàu thuyền, hình thức tổ chức sản xuất, ứng dụng công nghệ mới trong khai thác thủy sản theo hướng phát triển khai thác thủy sản theo hướng xa bờ. Tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng nghề cá, ứng dụng các thành tựu

khoa học kỹ thuật trong khai thác thủy sản như: Nghề lưới rê ổn hợp (khai thác được mọi tầng nước), nghề câu nghề mảnh chụp...; các thiết bị à g à i trong khai thác thủy sản như: máy định vị, máy dò cá ngang, máy b ộ đàm. Cả tiế quy trình thu lưới bằng

tời trích lực để giảm lao động thủ công. Tăng cường chỉ đạo công tác quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng các vùng nuôi tr òng thủy sản.

3.1.2. Mục tiêu

Các mục tiêu cụ thể năm 2013, định hướng đến năm 2015.

- Tổng sản lượng thủy sản đạt 27.000 tấn, đến năm 2015 đạt 30.000 tấn. + Thủy sản khai thác 25.000 tấn, đến năm 2015 đạt 27.000 tấn.
- + Thủy sản nuôi tr òng 2.000 tấn, đến năm 2015 đạt 3.000 tấn.
- Tàu có công suất 90 CV tăng 100 chiếc (đóng mới được trên 20 chiếc); đến năm 2015 tăng 200 chiếc (đóng mới được 50 chiếc); Tàu có công suất dưới 20 CV giảm 200 chiếc, đến năm 2015 giảm 350 chiếc.
- Thu mua chế biến thủy sản đạt 90.000 tấn, đến năm 2015 đạt 110.000 tấn
- Sản lượng nước mắm 10 triệu lít, đến năm 2015 đạt 11 triệu lít
- Giá trị xuất khẩu đạt 15 triệu USD
- Hoàn thành xây dựng thương hiệu tập thể nước mắm Ba Làng, Hải Thanh.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức khởi công thi công bến cá Hải Châu. Âu neo đậu tàu thuyền tạm thời cho ngư dân xã Hải Hà. Hoàn thiện các loại hồ sơ pháp lý xây dựng khu bảo tồn biển đảo Hòn Mê và tổ chức đồng bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

- rà soát quy hoạch lại vùng sản xuất muối.

- Đẩy mạnh phát triển cơ sở thu mua, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá, khuyến khích đầu tư mở rộng các cơ sở chế biến có thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ. Nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Hỗ trợ phát triển các cơ sở cơ khí sửa chữa máy móc cho các phương tiện nghề cá.

3.2. Những giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp ở huyện Tĩnh Gia trong thời gian tới

3.2.1. Giải pháp về quy hoạch

Tiếp tục rà soát, điều tra và quy hoạch nuôi trồng thủy sản đến năm 2015, xây dựng quy hoạch chi tiết các tiểu vùng nuôi trồng với các đối tượng nuôi chủ lực để tạo sản phẩm hàng hóa.

UBND các xã chủ động quy hoạch các tiểu vùng nuôi trên địa bàn, chú ý quy hoạch phát triển thủy sản gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

Triển khai thực hiện giao quyền khai thác mặt nước cho các tổ chức, cá nhân sử dụng lâu dài khoảng 15-20 năm và gia hạn hộ khi có yêu cầu và đủ tiêu chuẩn, theo quy định của ban lãnh đạo và nghị quyết của huyện đề ra.

Quy hoạch sắp xếp lại nghề cá ven bờ và phân bố lực lượng sản xuất vùng khơi, kết hợp chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản để chuyển đổi cơ cấu sản xuất cho các vùng bãi ngang, cồn bãi ngang nuôi thủy sản, chế biến và các dịch vụ khác. Xúc tiến đầu tư quy hoạch bảo tồn biển hòn Mê. Kết hợp an ninh quốc phòng để bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo.

3.2.2. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ và khuyến ngư

Phổ biến kiến thức về quy trình và công nghệ nuôi thủy sản sạch gắn với bảo vệ môi trường cho cộng đồng; mô hình nuôi an toàn, nuôi thủy sản thân thiện với môi

trường theo GAP, COC; tăng cường công tác chuyển giao công nghệ, đưa kỹ thuật mới, các nghề mới phù hợp với điều kiện tự nhiên và truyền thống đánh bắt để phát huy có hiệu quả. Nâng cao trình độ kỹ thuật cho ngư dân thông qua công tác đào

tạo, huấn luyện và xây dựng các mô hình sản xuất điển hình tiên tiến, các mô hình trình diễn kỹ thuật để chuyển giao công nghệ cho ngư dân.

SVTH: **Buội Thò Quyên**

54

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. **Le Quang Diep**

Đối với nuôi trồng: Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn, trạm khuyến nông – khuyến ngư huyện phối hợp với chi cục nuôi trồng khai các mô hình nuôi đối tượng mới. Vận động ngư dân thực hiện mô hình nuôi tôm sạch sử dụng chế phẩm sinh học EM trên vùng ô nhiễm, phối hợp với các cơ quan liên quan lồng ghép các chương trình dự án, công tác khuyến ngư để tổ chức lớp tập huấn nâng cao năng lực về kỹ thuật, quản lý môi trường, năng lực về tổ chức, điều hành ban chỉ đạo, các tổ tự

quản nuôi trồng thủy sản quản lý hiệu quả các vùng nuôi. Xây dựng mô hình nuôi phù hợp với trình độ và khả năng đầu tư của ngư dân. Hướng dẫn kỹ thuật nuôi phù hợp với hình thức nuôi, nuôi đúng lịch, đúng thời vụ, hạn chế sử dụng hóa chất, khuyến khích sử dụng các chế phẩm sinh học trong nuôi trồng thủy sản, hướng dẫn phương pháp phòng trừ và tránh dịch bệnh lây lan.

Đối với đánh bắt và khai thác thủy sản: phối hợp với Chi cục khai thác và bảo vệ nông lâm thủy sản tập huấn nghiệp vụ cho lực lượng thuyền trưởng, máy trưởng và các thuyền viên cho các phương tiện đánh bắt. Xử lý kiên quyết các phương tiện không đảm bảo theo quy định của Nhà nước về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản. Tăng cường quản lý, đào tạo và tạo điều kiện hỗ trợ, hướng dẫn xây dựng quy chế cho các liên đoàn đánh bắt ở các xã để thường xuyên hỗ trợ và giúp đỡ nhau trong sản xuất và tránh các trường hợp rủi ro.

Đối với chế biến thủy sản: Đẩy mạnh, nâng cấp đổi mới trang thiết bị, kỹ thuật chế biến của các cơ sở ở xã Hải Thanh và xã Hải Bình bằng cách huy động vốn mua các dây chuyền sản xuất, hệ thống làm lạnh hiện đại giảm bớt lao động thủ công. Xây dựng các cơ sở chế biến đạt chuẩn quốc gia, quốc tế, đảm bảo quy trình chế biến bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm để có hướng phát triển mang tính bền vững và lâu dài. Tham quan học tập các mô hình chế biến thủy sản có hiệu quả, thực hiện các chương trình dự án khuyến ngư để nhân rộng qua đó giới thiệu sản phẩm và tìm kiếm thị

trường tiêu thụ làm tăng thu nhập và cải thiện đời sống của nhân dân.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, công nhân các cơ sở chế biến và của người dân về công tác quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm thủy sản chế biến cho tiêu dùng; Triển khai thực hiện các quy định về quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản từ khâu sản xuất nguyên liệu đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

SVTH: **Bưởi Thờ Quyên**

55

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. **Leâ Quang Dieân**

Đẩy mạnh hoạt động khuyến ngư, xây dựng mô hình trình diễn và chuyển giao công nghệ; tuyên truyền, quảng bá kỹ thuật mới, nghề mới có năng suất cao, đánh bắt có tính chọn lọc, các đối tượng nuôi mới có giá trị kinh tế cao, từng bước nâng cao hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích mặt nước.

3.2.3. Giải pháp về thị trường

Củng cố và giữ vững các thị trường truyền thống, tăng cường xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu thủy sản, chú trọng thị trường nội địa.

Trong những năm trở lại đây, thị trường đầu vào và thị trường đầu ra cho sản phẩm đã trở thành vấn đề cực kỳ bức thiết. Bởi lẽ, thị trường đã và đang ngày càng chứng minh được tầm quan trọng của ngành thủy sản trong quá trình phát triển. Chính vì vậy, hướng đi cho thị trường là tìm kiếm, xây dựng những nguồn nguyên liệu đầu vào ổn định để tạo ra sản phẩm, và cách làm để những sản phẩm đem lại giá trị thương phẩm của mình.

Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tìm kiếm và khai thác thị trường, tham gia hội chợ, hội thảo để quảng bá và giới thiệu sản phẩm của huyện. Thực hiện liên doanh liên kết với các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu trong nước để mở rộng thị trường, ổn định sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong tỉnh.

3.2.4. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển. Việc nâng cao trình độ nguồn nhân lực là điều kiện cần để nền kinh tế phát triển mạnh hơn. Ở huyện Tĩnh Gia, lao động hoạt động trong lĩnh vực ngư nghiệp đa số làm việc theo kinh nghiệm và học hỏi chuyên môn qua trau dồi kinh nghiệm, vì vậy cần có những chương trình tập huấn, mở các lớp đào tạo kiến thức về nuôi trồng, đẩy mạnh đào tạo cán bộ kỹ thuật, ngư dân làm nghề thủy sản trên địa bàn huyện, đặc biệt là đối với đội ngũ cán bộ phụ trách công tác thủy sản ở các xã.

Tổ chức các lớp đào tạo nghề cá ở địa bàn huyện, tạo điều kiện khuyến khích, hỗ trợ người lao động ở địa phương khi theo học các ngành về thủy sản ở các trường đại học, cao đẳng và hỗ trợ việc làm cho họ.

Bên cạnh đó, vấn đề môi trường đang là vấn đề mà địa phương thường xuyên quan tâm, cần có những lớp tập huấn thông qua các chương trình để khuyến khích người dân

SVTH: **Buội Thò Quyên**

56

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. **Leâ Quang Dieân**

địa phương bảo vệ môi trường và xử lý hệ thống nước thải một cách hợp lý, tránh tình trạng tràn lan, mất vệ sinh gây ô nhiễm môi trường sống và môi trường nước.

3.2.5. Giải pháp về quản lý, chỉ đạo sản xuất

Tăng cường năng lực và hiệu lực quản lý của Nhà nước về nuôi trồng thủy sản bằng biện pháp bổ sung và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý thủy sản ở các xã có thế mạnh về thủy sản.

Xây dựng mô hình tổ hợp tác và hợp tác xã nghề cá, hình thành các đội tàu cá, các tổ nhóm nghề để hỗ trợ nhau trong tổ chức sản xuất và vay vốn; phát triển các hình thức kinh tế hộ và liên hộ để sản xuất nghề cá, tăng cường công tác vận động tập hợp cộng đồng ngư dân trong các tổ chức như: Chi hội nghề cá, chi hội nuôi trồng thủy sản, để có thể huy động sức dân giúp đỡ nhau trong sản xuất, ứng dụng khoa học kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm, góp phần tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với thủy sản ở các địa phương.

Sắp xếp lại tổ chức quản lý các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão, thực hiện tốt chức năng dịch vụ hậu cần nghề cá.

3.2.6. Nhóm giải pháp về đầu tư

Quan tâm đầu tư đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực sản xuất thủy sản, ưu tiên đầu tư có trọng tâm, trọng điểm kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất thủy sản.

Tranh thủ tối đa sự hỗ trợ giúp đỡ của Ngân sách Trung ương, các dự án đầu tư của Chính phủ, các tổ chức quốc tế, tăng cường nguồn ngân sách địa phương đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng các vùng nuôi. Chú trọng đầu tư công trình thủy lợi, điện lưới phục vụ nuôi trồng thủy sản; đầu tư cho phát triển khai thác thủy sản xuất khẩu, đổi mới công nghệ chế biến thủy sản.

Huy động các nguồn vốn tín dụng cho đầu tư phát triển thủy sản:

- Các nguồn vốn tín dụng trung và dài hạn cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật phát triển nuôi trồng, dịch vụ hậu cần, đóng mới tàu cá, các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ, dịch vụ đá lạnh, cơ khí tàu thuyền và nhiên liệu nghề cá, thu mua chế biến

thủy sản.

- Các nguồn vốn tín dụng ngắn hạn cho đầu tư dịch vụ kinh doanh giống, thức ăn, hóa chất và thuốc thú y thủy sản.

SVTH: **Buội Thò Quyên**

57

Khoà luận tổng nghiệp hải hồ

GVHD: ThS. **Le Quang Diean**

- Các nguồn vốn của Chính phủ nước ngoài, đầu tư hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, hỗ trợ tư vấn, chuyển giao công nghệ và truyền thông.

- Cần có những chương trình hỗ trợ vốn phát triển trong việc mở rộng lĩnh vực sản xuất cũng như hỗ trợ về mức độ rủi ro trong hoạt động khai thác, đánh bắt và nuôi

trồng thủy sản.

Đầu tư hoàn thiện các cảng cá, khu dịch vụ hậu cần và neo trú bão cho tàu thuyền nghề cá ở Lạch Bang. Xúc tiến đầu tư xây dựng bến cá Hải Châu và âu neo đậu tàu thuyền cho ngư dân xã Hải Hà.

Đầu tư kinh phí cho chuyển giao ứng dụng công nghệ, nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực thủy sản; triển khai các mô hình kinh điển; tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm; hỗ trợ vốn cho các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển nuôi cá lồng trên biển.

3.2.7. Nâng cao năng lực và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp

Khuyến khích việc tăng cường hợp tác giữa các nhà máy chế biến thủy sản liên

kết chặt chẽ với người sản xuất và các hộ ngư dân, vừa. Khuyến khích liên kết, xây dựng mô hình hợp tác làm ăn, tạo cơ sở thực hiện tốt liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo sự hài hòa về lợi ích giữa người sản xuất và cơ sở thu mua chế biến.

Hỗ trợ doanh nghiệp chế biến tăng cường năng lực kiểm soát và phát hiện dư lượng kháng sinh, hóa chất trong nguyên liệu; áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn HACCP, GMP và SSOP.

3.2.8. củng cố phát triển cơ sở dịch vụ hậu cần

Hoàn thiện và đưa vào sử dụng khu cảng cá lạch Bang, có phương án đảm bảo trật tự an toàn xã hội, thực hiện tốt chức năng hậu cần nghề cá phục vụ cho khai thác thủy sản phát triển.

Khuyến khích phát triển các cơ sở dịch vụ cung ứng vật tư, ngư cụ, nhiên liệu...; phát triển mạnh đội tàu dịch vụ, tàu dầu và các trạm thu mua hải sản phục vụ cho hoạt động khai thác được thuận lợi, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất.

Khuyến khích các cơ sở đóng tàu đầu tư nâng cao năng lực các cơ sở đóng mới, sửa chữa cơ khí tàu thuyền nghề cá đáp ứng yêu cầu sửa chữa, cải hoán, nâng cấp và đóng mới tàu cá xa bờ, thay thế, sửa chữa các thiết bị cơ khí, hàng hải nghề cá.

SVTH: **Buội Thò Quyên**

58

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

3.2.9. Giải pháp về quản lý môi trường, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và phòng tránh thiên tai

Áp dụng các tiêu chuẩn về nuôi an toàn, không sử dụng hóa chất, kháng sinh cấm trên tất cả các vùng nuôi tập trung, nuôi công nghiệp; đầu tư các hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật vệ sinh môi trường.

Tăng cường hoạt động giám sát, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường. Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá, phân loại các cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản.

Tổ chức triển khai thực hiện tốt Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản giai đoạn 2013-2015. Xây dựng khu bảo tồn hòn Mê.

Thực hiện sự phân cấp mạnh trong quản lý nghề cá, quản lý các hoạt động của tàu cá, nuôi trồng thủy sản và các hoạt động liên quan để bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn huyện. Tiến hành phân vùng và phân cấp quản lý cho các cấp chính quyền địa phương ven biển; tổ chức quản lý nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sinh gắn với phát triển nuôi trồng thủy sản và các ngành nghề dịch vụ khác, đặc biệt đối với vùng biển ven bờ.

Tăng cường sự phối hợp kiểm tra, kiểm soát hoạt động nghề cá trên biển, kiểm soát các hoạt động có tính hủy diệt môi trường sống các loài thủy sinh; tổ chức tốt công tác đăng ký kiểm tra tàu cá. Chủ động thực hiện các hoạt động theo Hiệp ước hợp tác nghề cá Vịnh Bắc Bộ Việt Nam – Trung Quốc.

Xây dựng và nâng cao hệ thống thông tin liên lạc nghề cá, cung cấp thường xuyên và kịp thời cho nhân dân các thông tin về dự báo thời tiết, ngư trường, mùa vụ, thị trường.

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

59

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trên cơ sở nghiên cứu sự phát triển ngư nghiệp trên địa bàn huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, đề tài đã giải quyết một số vấn đề cơ bản sau:

Một là, đề tài đã hệ thống hóa các vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển ngư nghiệp. Đồng thời, đề tài đã làm rõ vai trò đặc biệt quan trọng của ngư nghiệp và phát triển ngư nghiệp đối với sự phát triển kinh tế xã hội của huyện Tĩnh Gia.

Thứ hai, đề tài đã làm rõ thực trạng cũng như đánh giá hiệu quả hoạt động phát triển ngư nghiệp ở huyện Tĩnh Gia. Trong thời gian qua, tuy còn gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng của thời tiết, nhưng hoạt động trong lĩnh vực ngư nghiệp của huyện cũng đã có những thành tựu đáng kể và ngày càng nâng cao về chất lượng. Hàng nghìn lao động được giải quyết việc làm, đem lại thu nhập ổn định, đời sống của ngư dân ngày càng được nâng cao, khẳng định được sự thành công trong quá trình phát triển ngư nghiệp huyện Tĩnh Gia.

Thứ ba, trên cơ sở đánh giá thực trạng, thấy được những nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong quá trình phát triển ngư nghiệp. Đề tài đã đưa ra các mục tiêu, phương hướng cụ thể và một số giải pháp cơ bản nhằm phát triển ngư nghiệp trên địa bàn huyện Tĩnh Gia trong thời gian tới.

2. Kiến nghị

Trong quá trình nghiên cứu đề tài, nhận thấy được những vấn đề còn tồn tại trong phát triển ngư nghiệp trên địa bàn huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa trong thời gian qua, xuất phát từ thực tiễn và những định hướng cho sự phát triển trong thời gian tới, tôi xin đưa ra một số kiến nghị sau:

- Đối với tỉnh Thanh Hóa

Cần có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ thúc đẩy kinh tế biển phát triển toàn diện trên các lĩnh vực. Ban hành quy chế, quy định đóng mới phương tiện, nghề nghiệp tuyên bờ, với mục đích hạn chế tối đa số lượng tàu cá hoạt động ở tuyến này, để đảm bảo cơ cấu tàu thuyền hợp lý hoạt động trên các tuyến biển góp phần thực hiện có hiệu quả các chương trình quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản định hướng đến năm 2020 theo quyết định số 10/10/2006/QĐ-TTG ngày 11/01/2006.

SVTH: **Buội Thò Quyên**

60

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. **Leâ Quang Dieân**

- Đối với chính quyền địa phương huyện Tĩnh Gia:

Cần phối hợp với các cơ quan liên quan để lồng ghép các chương trình dự án, công tác khuyến ngư để tổ chức các lớp tập huấn nâng ao năng lực, trình độ về kỹ thuật khai thác và nuôi trồng thủy sản cho các hộ nông dân.

Tăng cường công tác quản lý, kiểm dịch chất lượng con giống, nuôi trồng đúng lịch thời vụ trong lĩnh vực nuôi trồng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Đầm phá, xử lý nghiêm các trường hợp đánh bắt bằng các phương tiện hủy diệt trong khai thác thủy sản.

Tổ chức triển khai, tuyên truyền các văn bản Nhà nước về công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản để nâng cao nhận thức cho cán bộ xã, cán bộ thôn và các ngư dân.

Xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch trong các lĩnh vực ngư nghiệp, tích cực sản xuất, chuyển đổi những vùng đất nông nghiệp kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản.

Mở rộng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá, tạo điều kiện cho các cá nhân và tổ chức tham gia cung cấp nguyên nhiên vật liệu, thực phẩm, sửa chữa tàu thuyền.

Vận động các hộ nông dân tham gia vào các hội nhóm, hợp tác xã để có điều kiện hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau, đồng thời có thể dễ dàng quản lý hơn.

Thường xuyên mở các lớp tập huấn, nâng cao năng lực trình độ chuyên môn cho người dân hoạt động trong lĩnh vực ngư nghiệp.

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

61

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ thủy sản, *Kỷ yếu hội thảo toàn quốc về khai thác, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá - Nhà xuất bản nông nghiệp* (2005)
2. Cục quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh, thú y thủy sản, *Tài liệu đào tạo BMP/ GAQP/ CoC cho cơ sở nuôi tôm* .(2007)
3. Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Quảng Trị - Trung tâm hỗ trợ nông dân, *Công nghệ vi sinh vật hữu hiệu (EM) trong sản xuất-chăn nuôi- nuôi trồng thủy sản và bảo vệ môi trường* (2007)
4. Khóa luận tốt nghiệp “*Phát triển ngư nghiệp trên địa bàn huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế*”. _Đoàn Thị Mỹ Huệ (2009)
5. Sở thủy sản Phú Yên (2005), *Ngành thủy sản Phú Yên Phát huy vai trò ngành kinh tế mũi nhọn*.
6. Tạp chí tổ chức nhà nước-trung tâm thông tin Focotech (2008), *Kinh tế biển Việt Nam tiềm năng, cơ hội và thách thức*.
7. TS. Nguyễn Việt Thắng (2007), *Phát huy vai trò của ngành thủy sản trong sự nghiệp phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền trên biển đảo Việt Nam*.
8. Trung tâm tin học – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Vị trí của ngành thủy sản trong nền kinh tế quốc dân*.
9. Triệu Nguyễn Thu Hà- Sở thủy sản Bình Thuận, *Ngành thủy sản biến lợi thế thành sức mạnh*, (2003)
10. UBND huyện Tĩnh Gia, *Báo cáo tổng kết công tác thủy sản từ năm 2008 đến 2012*.
11. UBND huyện Tĩnh Gia, *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2012*.
12. UBND huyện Tĩnh Gia, *Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Tĩnh Gia thời kỳ đến năm 2020*.
13. UBND huyện Tĩnh Gia, *Niên giám tổng kê huyện Tĩnh Gia năm 2011, 2012*.
14. UBND huyện Tĩnh Gia, *Đề án phát triển kinh tế thủy sản giai đoạn 2011-2015*.
15. Viện chiến lược, chính sách tài nguyên và môi trường, *Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, (2006)

SVTH: Bùi Thò Quyên

Khoà luận tốt nghiệp ãi hĩc

GVHD: ThS. Lê Quang Diãn

16. Xuân Thùy, *Vai trò, vị trí, đặc điểm và khả năng phát triển ngành nuôi trồng thủy sản Việt Nam*, (2006)
17. Website: www.fistenet.com
18. <http://www.gov.vn>
19. <http://baothanhhoa.vn/>

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

PHIẾU ĐIỀU TRA

Tình hình đánh bắt và khai thác của các hộ gia đình

Để đánh giá tình hình khai thác thủy sản của các hộ gia đình trên địa bàn huyện Tĩnh

Gia, xin anh (chị) vui lòng điền đầy đủ vào các câu hỏi sau:

Khoanh tròn vào chữ cái đầu tiên để chọn.

Thông tin bản thân

1. Họ và tên Nam, nữ

.....

Sinh năm

Chỗ ở hiện nay: xã huyện Tĩnh Gia

2. Trình độ văn hóa.....

3. Kinh nghiệm khai thác thủy sản: năm

.....

4. Trình độ chuyên môn có ảnh hưởng đối với công việc của anh (chị) không?

a) Có

b) Không

5. Anh (chị) cho biết tình trạng làm việc hiện tại?

a) Theo mùa vụ

b) Quanh năm, không theo mùa vụ

6. Phạm vi, chủng loại khai thác thủy sản: Phạm vi:

a) Tuyến bờ

b) Tuyến lộng

c) Tuyến khơi

7. Chủng loại khai thác:

8. Sản lượng giá trị.....
9. Chi phí đầu tư cơ bản cho khai thác thủy sản
Máy:
Thuyền, bè.....
Lưới.....
10. Chi phí trung gian đầu tư khai thác trong mỗi chuyến đi
Dầu
Đá.....

SVTH: **Buội Thò Quyên**

Khoà luận toán nghiệp nữ hoặc

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

Muối.....

Lao động.....

Thức ăn.....

Chi phí khác.....

11. Thu nhập bình quân sau mỗi chuyến đi (sau khi đã trừ đi tất cả chi phí)

.....

12. Kiến nghị của anh (chị) đối với các cấp cơ sở.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác, giúp đỡ của anh (chị)

Tỉnh G a, ngày tháng năm 2013

Người thực hiện điều tra

Bùi Thị Quyên

SVTH: **Buøi Thò Quyêân**

Khoà luận tốt nghiệp năm học

GVHD: ThS. Lê Quang Diên

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

PHIẾU ĐIỀU TRA

Tình hình nuôi trồng thủy sản của các hộ gia đình

Để đánh giá tình hình nuôi trồng thủy sản của các hộ gia đình trên địa bàn huyện Tĩnh

Gia, xin anh (chị) vui lòng điền đầy đủ vào các câu hỏi sau:

Khoanh tròn vào chữ cái đầu tiên để chọn.

1. Thông tin bản thân

Họ và tênGiới tính

Sinh năm

2. Trình độ văn hóa.....

3. Trình độ chuyên môn về nuôi trồng thủy sản.

a) Trung cấp có chứng chỉ hành nghề

b) Công nhân kỹ thuật

c) Trung học chuyên nghiệp

d) Cao đẳng, đại học

e) Chỉ qua các lớp tập huấn ngắn ngày

*Câu 4 và 5 dành cho những người có chuyên môn về nuôi trồng thủy sản

4. Bạn có ý định nâng cao trình độ chuyên môn không?

a) Có

b) Không

5. Nếu chọn “không” cho biết lý do

a) Khó khăn về kinh tế

b) Do tính chất công việc không đòi hỏi trình độ cao

c) Điều kiện học tập của địa phương

d) Không cần thiết, chỉ cần có kinh nghiệm là đủ

*Câu 6 dành cho những người chỉ qua các lớp tập huấn ngắn ngày trong nuôi trồng thủy sản

6. Trình độ chuyên môn có cần thiết đối với công việc của anh (chị) không?

a) Có

b) Không

7. Anh (chị) cho biết tình trạng làm việc hiện tại?

a) Theo mùa vụ

b) Quanh năm, không theo mùa vụ

SVTH: **Buội Thò Quyên**

Khoà luận toán nghiệp nông học

GVHD: ThS. **Leâ Quang Dieân**

8. Quy mô, diện tích nuôi của gia đình

Diện tích ha

.....

Ao nuôi cái

9. Sản lượng giá trị.....

.....

10. Chi phí đầu tư cơ bản cho nuôi trồng thủy sản

Ao cái, trị giá.....

nuôi.....

Máy bơm nước cái, trị giá.....

.....

Máy sục khí cái, trị giá.....

.....

Ghe, xuồng cái, trị giá.....

.....

Lưới thu hoạch cái, trị giá

.....

11. Chi phí trung gian đầu tư nuôi tôm mỗi vụ nuôi

Giống..... (giá trị)

Thức ăn.....(giá trị)

Lao động (giá trị)

Dầu, điện(g á trị)

Xử lý ao(g á trị)

Thuốc trị bệnh (giá trị)

Chi phí khác (giá trị)

12. Thu nhập bình quân sau mỗi vụ nuôi (sau khi đã trừ đi tất cả chi phí)

..... tri ệu đồng

13. Kiến nghị của anh (chị) đối với các cấp cơ sở.

.....

.....

.....

.....

.....
.....
Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của anh (chị)

Tỉnh Gia, ngày..... tháng..... năm 2013

Người thực hiện điều tra

Bùi Thị Quyên

SVTH: **Bùi Thị Quyên**